

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUÝ IV/2015

(Theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng, Công văn số 7763/BTC-ĐT ngày 03/7/2008 của Bộ Tài chính, Công văn số 1551/BXD-KTXD ngày 01/8/2008 của Bộ Xây dựng, Chỉ thị số 13/2008/CT-UBND ngày 09/5/2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố và Công văn số 3770/UBND-ĐTMT ngày 03/7/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
NHÓM 1	THÉP XÂY DỰNG						
A	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt						Địa chỉ: Số 289 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM).
1	Thép cuộn D6 CB240T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	14.100.000	14.100.000	14.100.000	Nhà máy sản xuất: Công ty CP Thép Pomina - Số 1, đường 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Giá giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy thép Pomina Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, chưa bao gồm phí vận chuyển và bẻ.
2	Thép cuộn D8 CB240T	Tấn		14.100.000	14.100.000	14.100.000	
3	Thép cuộn D10 CB240T	Tấn		14.340.000	14.340.000	14.340.000	
4	Thép cây vằn D10 SD390	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112:2010	14.250.000	14.250.000	14.250.000	
5	Thép cây vằn D12-D32 SD390	Tấn		14.100.000	14.100.000	14.100.000	
6	Thép cây vằn D36-D40 SD390	Tấn		14.400.000	14.400.000	14.400.000	
7	Thép cây vằn D10 SD295A	Tấn		14.150.000	14.150.000	14.150.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
8	Thép cây vằn D12-D20 CB300V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	14.000.000	14.000.000	14.000.000	Địa chỉ: Số 289 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TPHCM. Nhà máy sản xuất: Công ty CP Thép Pomina - Số 1, đường 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Giá giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy thép Pomina Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, chưa bao gồm phí vận chuyển và bẻ.
9	Thép cây vằn D10 CB400V	Tấn		14.250.000	14.250.000	14.250.000	
10	Thép cây vằn D12-D32 CB400V	Tấn		14.100.000	14.100.000	14.100.000	
11	Thép cây vằn D36-D40 CB400V	Tấn		14.400.000	14.400.000	14.400.000	
12	Thép cây vằn D10 Grade 60	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN ASTM A615/A615M-09b	14.450.000	14.450.000	14.450.000	
13	Thép cây vằn D12-D32 Grade 60	Tấn		14.300.000	14.300.000	14.300.000	
14	Thép cây vằn D36-D40 Grade 60	Tấn		14.600.000	14.600.000	14.600.000	
15	Thép cây vằn D10 SD490	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112:2010	14.600.000	14.600.000	14.600.000	
16	Thép cây vằn D12-D32 SD490	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
17	Thép cây vằn D36-D40 SD490	Tấn		14.750.000	14.750.000	14.750.000	
18	Thép cây vằn D10 CB500V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	14.600.000	14.600.000	14.600.000	
19	Thép cây vằn D12-D32 CB500V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
20	Thép cây vằn D36-D40 CB500V	Tấn		14.750.000	14.750.000	14.750.000	
B	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè						Địa chỉ trụ sở chính: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, TPHCM (Tầng 4) - Tòa nhà văn phòng Tổng Công ty thép Việt Nam. Giá giao trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
	Thép góc (CT38); SS400						
1	V25 x 25 x (2,5 - 3 mm)	Tấn	TCVN 7571-1:2006 và TCVN 1765-75 JIS G3101-2004	14.280.000	14.280.000	14.280.000	
2	V30 x 30 x (2,5 - 3 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	14.280.000	
3	V40 x 40 x (2,5 - 4 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	14.280.000	
4	V50 x 50 x (3 - 6 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	14.280.000	
5	V60 x 60 x (4 - 5 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	14.280.000	
6	V63 x 63 x (4 - 6 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	14.280.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
7	V65 x 65 x (5 - 6 mm)	Tấn	TCVN 7571-1:2006 và TCVN 1765-75	14.280.000	14.280.000	14.280.000	Địa điểm và phương thức của giao hàng của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè tương tự như trên
8	V70 x 70 x (5 - 7 mm)	Tấn		14.280.000	14.280.000	14.280.000	
9	V75 x 75 x (6 - 9 mm)	Tấn	JIS G3101-2004	14.280.000	14.280.000	14.280.000	
C	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức						Địa chỉ: Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TPHCM. Giá giao hàng tại TPHCM.
1	Thép cây tròn Vkc D10 CB300-SD295	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008 JIS G3112:2010	11.581.818	11.581.818	11.581.818	
2	Thép cây tròn Vkc D12-D32 CB300-SD295	Tấn		11.445.455	11.445.455	11.445.455	
3	Thép cây tròn Vkc D10 CB400-SD390	Tấn		11.763.636	11.763.636	11.763.636	
4	Thép cây tròn Vkc D12-D32 CB400-SD390	Tấn		11.627.273	11.627.273	11.627.273	
5	Thép cây tròn D10 SD295/CB300-V	Tấn		11.781.818	11.781.818	11.781.818	
6	Thép cây tròn D12 - D32 SD295/CB300-V	Tấn		11.645.455	11.645.455	11.645.455	
7	Thép cây tròn D10 SD390/CB400-V	Tấn		11.963.636	11.963.636	11.963.636	
8	Thép cây tròn D12-D32 SD390/CB400-V	Tấn		11.827.273	11.827.273	11.827.273	
D	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát tại TPHCM						Địa chỉ: Số 129 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TPHCM. Giá giao tại địa bàn TPHCM.
1	Thép cuộn D6, D8, D10 CB240T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	14.200.000	14.200.000	14.200.000	
2	Thép cuộn D8 CB300-V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	14.250.000	14.250.000	14.250.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
3	Thép thanh vằn D10 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390, GR40	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008 JIS G3112	14.300.000	14.300.000	14.300.000	Địa chỉ: Số 129 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TPHCM. Giá giao tại địa bàn TPHCM.
4	Thép thanh vằn D12 - D32 CB300-V, CB400-V SD295, SD390, GR40	Tấn		14.200.000	14.200.000	14.200.000	
5	Thép thanh vằn D36 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390	Tấn		14.500.000	14.500.000	14.500.000	
6	Thép thanh vằn D40 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390	Tấn		14.800.000	14.800.000	14.800.000	
7	Thép thanh vằn D10 GR60	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN ASTM A615/A615M	14.600.000	14.600.000	14.600.000	
8	Thép thanh vằn D12 - D32 GR60	Tấn		14.500.000	14.500.000	14.500.000	
9	Thép thanh vằn D10 CB500-V, GR460, SD490	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN BS 4449 JIS G3112 TCVN 1651-2:2008	14.800.000	14.800.000	14.800.000	
10	Thép thanh vằn D12 - D32 CB500-V, GR460, SD490	Tấn		14.700.000	14.700.000	14.700.000	
E	Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL						Địa chỉ: KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại Kho hàng của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL tại KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (xem tiếp trang dưới)
1	Thép cuộn D6 CT2	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	12.190.909	12.190.909	12.190.909	
2	Thép cuộn D8 CT2	Tấn		12.145.455	12.145.455	12.145.455	
3	Thép cuộn D5,5 CT3, CB 240-T	Tấn		12.100.000	12.100.000	12.100.000	
4	Thép cuộn D6 CT3, CB 240-T	Tấn		12.009.091	12.009.091	12.009.091	
5	Thép cuộn D7 - D8, CT3, CB 240-T	Tấn		11.963.636	11.963.636	11.963.636	
6	Thép cuộn D10 - D20, CT3, CB 240-T	Tấn		12.145.455	12.145.455	12.145.455	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
7	Thép thanh trơn D10 – D25, CT3, CB 240-T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651- 2:2008	12.281.818	12.281.818	12.281.818	Giao hàng tại Khu vực TPHCM thì cộng thêm phí vận chuyển từ Phú Mỹ đến TPHCM.
8	Thép thanh vằn D10 CT5, CB 300-V, SD 295A	Tấn		11.781.818	11.781.818	11.781.818	
9	Thép thanh vằn D12 –D32 CT5, CB 300-V, SD 295A	Tấn		11.645.455	11.645.455	11.645.455	
10	Thép thanh vằn D36 CT5, CB 300-V, SD 295A	Tấn		11.918.182	11.918.182	11.918.182	
11	Thép thanh vằn D10 CB 400V, SD390 và hợp kim thấp độ bền cao (HKTDDBC)	Tấn		11.963.636	11.963.636	11.963.636	
12	Thép thanh vằn D12-D32 CB 400V, SD390 và HKTDDBC	Tấn		11.827.273	11.827.273	11.827.273	
13	Thép thanh vằn D36-D43 CB 400V, SD390 và HKTDDBC	Tấn		12.100.000	12.100.000	12.100.000	
14	Thép thanh vằn D10 CB 500V, SD 490	Tấn		12.100.000	12.100.000	12.100.000	
15	Thép thanh vằn D12-D32 500V, SD 490	Tấn		11.963.636	11.963.636	11.963.636	
16	Thép thanh vằn D36-D43 500V, SD 490	Tấn		12.236.364	12.236.364	12.236.364	
17	Thép thanh vằn D10 Gr60 VHK	Tấn		12.236.364	12.236.364	12.236.364	
18	Thép thanh vằn D12-D32 Gr60 VHK	Tấn		12.100.000	12.100.000	12.100.000	
19	Thép thanh vằn D36-D43 Gr60 VHK	Tấn		12.372.727	12.372.727	12.372.727	
F	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam						
1	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	11.345.455	11.345.455	11.127.273	Địa chỉ: Số 7 đường số 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai. Giá giao tại địa bàn TPHCM.
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,5mm đến 1,6mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		11.345.455	11.345.455	11.127.273	
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,7mm đến 1,9mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		11.127.273	11.127.273	11.127.273	
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		11.127.273	11.127.273	10.600.000	
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,1mm đến 6,35mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		11.127.273	11.127.273	10.600.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
6	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,5mm đến 1,6mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	20.136.364	20.136.364	19.081.818	Địa chỉ: Số 7 đường số 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai. Giá giao tại địa bàn TPHCM.
7	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,7mm đến 1,9mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		19.081.818	19.081.818	18.554.545	
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2mm đến 6,35mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		18.863.636	18.863.636	18.554.545	
9	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 6,35mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	12.718.182	12.718.182	11.554.545	
10	Ống thép đen độ dày 6,36mm đến 12mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn		12.718.182	12.718.182	12.400.000	
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 6,35mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	19.927.273	19.927.273	18.763.636	Địa chỉ: Lầu 10, tòa nhà HMC – Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đakao, Quận 1, TPHCM. (xem tiếp trang dưới)
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 6,36mm đến 12mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn		19.927.273	19.927.273	18.763.636	
13	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	Tấn	BS 1387; ASTM A500; JIJ G 3444	12.000.000	12.000.000	12.000.000	
G	Công ty TNHH Thép An Hưng Tường						
1	Thép thanh tròn trơn D6 CB240-T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	14.450	14.450	14.450	
2	Thép thanh tròn trơn D6 CB300-T	Tấn		14.450	14.450	14.450	
3	Thép thanh tròn trơn D8 CB240-T	Tấn		14.450	14.450	14.450	
4	Thép thanh tròn trơn D8 CB300-T	Tấn		14.450	14.450	14.450	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
5	Thép thanh vằn D10 SD295A	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN JIS G 3112:2010	14.690	14.690	14.690	Giá giao trên phương tiện người mua tại kho huyện Bình Chánh (267-269 Vành Đai Trong, Phường Bình Trị Đông B; 3/58 ấp 3, Xã Bình Chánh; E9/38 Khu phố 5, Thị trấn Tân Túc) và Nhà máy sản xuất Khu phố 3, Phường Tầm Định, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Trường hợp thanh toán ngay sau khi nhận hàng, bên mua được giảm 100đ/Kg so với đơn giá chưa có VAT ở trên.
6	Thép thanh vằn D 10 CB300-V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	14.690	14.690	14.690	
7	Thép thanh vằn D10 CB400-V	Tấn		14.690	14.690	14.690	
8	Thép thanh vằn D12 CB300-V	Tấn		14.450	14.450	14.450	
9	Thép thanh vằn D12 CB400-V	Tấn		14.450	14.450	14.450	
10	Thép thanh vằn D14 CB300-V	Tấn		14.450	14.450	14.450	
11	Thép thanh vằn D14 CB400-V	Tấn		14.450	14.450	14.450	
12	Thép thanh vằn D16 CB300-V	Tấn		14.450	14.450	14.450	
13	Thép thanh vằn D16 CB400-V	Tấn		14.450	14.450	14.450	
14	Thép thanh vằn D18 CB300-V	Tấn		14.450	14.450	14.450	
15	Thép thanh vằn D18 CB400-V	Tấn		14.450	14.450	14.450	
16	Thép thanh vằn D20 CB300-V	Tấn		14.450	14.450	14.450	
17	Thép thanh vằn D20 CB400-V	Tấn		14.450	14.450	14.450	
18	Thép thanh vằn D22 CB400-V	Tấn		14.450	14.450	14.450	Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
19	Thép thanh vằn D 25 CB400-V	Tấn		14.450	14.450	14.450	
20	Thép thanh vằn D 28 CB400-V	Tấn		14.450	14.450	14.450	
21	Thép thanh vằn D 32 CB400-V	Tấn		14.450	14.450	14.450	
H	Thép tám						
1	Khô 1250 x 2500 x 2mm	Kg		15.545	15.545	9.545	
2	Khô 1250 x 1250 x 3mm	Kg		10.000	10.000	9.545	
3	Khô 1500 x 6000 x 5mm	Kg		10.000	10.000	9.545	
4	Khô 1500 x 6000 x 8mm	Kg		10.000	10.000	9.545	
5	Khô 1500 x 6000 x 10mm	Kg		10.000	10.000	9.545	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
NHÓM 2							
XI MĂNG							
A	Công ty cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh						
1	Xi măng PCB 40	Bao	QCVN 16:2014/BXD	72.727	72.727	72.727	Địa chỉ Xi nghiệp Tiêu thụ Dịch vụ Fico: Lầu 4, 9-19 Hồ Tùng Mậu, Q.1, TPHCM. Giá giao tại chân công trình TPHCM.
2	Xi măng PCB 40 xá	Tấn	TCVN 6260:2009	1.409.091	1.409.091	1.409.091	
B	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1						
	Trạm nghiên cứu Thủ Đức (đường bộ)						
1	PCB 40 Vicem Hà Tiên, bao 50Kg	Tấn	QCVN 16:2011/BXD	1.550.000	1.550.000	1.550.000	Giá giao tại trạm nghiên cứu 8 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí khác. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 2, 9, 10, Gò Vấp.
2	Vicem Hà Tiên đa dụng, bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.522.727	1.522.727	1.522.727	
3	Vicem Hà Tiên xây tô, bao 50Kg	Tấn	TCCS 20:2011/XMHT	1.245.455	1.245.455	1.245.455	
4	Vicem Hà Tiên chịu mặn/phèn, bao 50Kg	Tấn	TCCS 23:2012/XMHT	1.636.364	1.636.364	1.636.364	
	Trạm nghiên cứu Phú Hữu (đường thủy)						
1	PCB 40 Vicem Hà Tiên, bao 50Kg	Tấn	QCVN 16:2011/BXD	1.522.727	1.522.727	1.522.727	Giá giao tại trạm nghiên cứu Tổ 8, Khu Phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí khác. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 2, 9, 10, Gò Vấp.
2	Vicem Hà Tiên đa dụng, bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.454.545	1.454.545	1.454.545	
3	Vicem Hà Tiên xây tô, bao 50Kg	Tấn	TCCS 20:2011/XMHT	1.218.182	1.218.182	1.218.182	
4	Vicem Hà Tiên chịu mặn/phèn, bao 50Kg	Tấn	TCCS 23:2012/XMHT	1.554.545	1.554.545	1.554.545	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
C	Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh						Địa chỉ: Số 2/14-16 Hàm Nghi, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại TPHCM. Giá có thể thay đổi tùy vào cự ly xa hoặc gần.
1	Xi măng PCB 40, bao 50Kg	Bao	QCVN 16:2011/BXD TCVN 6260:2009	79.545	79.545	79.545	
D	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long						Địa chỉ: Lô C25, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè. Giá giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiên xi măng Hạ Long (Lô C25, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè).
1	Xi măng bao Hạ Long PCB40, bao 50Kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6260:2009	69.500	69.500	69.500	
2	Xi măng xá Hạ Long PCB40	Tấn		1.390.000	1.390.000	1.390.000	
E	Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn						ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH: SỐ 143/7D UNG VĂN KHIÊM, PHƯỜNG 25, QUẬN BÌNH THẠNH, TP.HCM; NHÀ MÁY: LONG SƠN, PHƯỜNG LONG BÌNH, QUẬN 9. GIÁ GIAO TẠI KHU VỰC TP.HCM.
1	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40, bao 50Kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6260:2009	75.000	75.000	75.000	
2	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB50, bao 50Kg	Bao		79.545	79.545	79.545	
3	Xi măng poóc lăng xi lò cao loại I PCB _{BFS} 50, bao 50Kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN	79.545	79.545	79.545	
4	Xi măng poóc lăng bền sun phát, loại PCSR Type V, bao 50Kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD ASTM C150/C150M-12	100.000	100.000	100.000	
5	Xi măng poóc lăng bền sun phát trung bình PCB40-MS	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7711:2013	79.545	79.545	79.545	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
NHÓM 3	VỮA						
A	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1						
	Vữa xây						
1	Vữa xây công nghiệp M50 (Bao 50Kg)	Tấn	TCVN 4314:2003	659.091	659.091	659.091	Địa chỉ Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại trạm nghiên Thù Đức Km 8 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, bốc xếp, trung chuyển khác.
2	Vữa xây Extra M100 (Bao 50Kg)	Tấn		1.100.000	1.100.000	1.100.000	
3	Vữa xây cao cấp M75 (Bao 50Kg)	Tấn		672.727	672.727	672.727	
4	Vữa xây cao cấp M100 (Bao 50Kg)	Tấn		700.000	700.000	700.000	
5	Vữa xây cao cấp M150 (Bao 50Kg)	Tấn		718.182	718.182	718.182	
6	Vữa xây cao cấp M200 (Bao 50Kg)	Tấn		745.455	745.455	745.455	
	Vữa tô						
1	Vữa tô công nghiệp M50 (Bao 50Kg)	Tấn	TCVN 4314:2003	663.636	663.636	663.636	
2	Vữa tô Extra M75 (Bao 50Kg)	Tấn		818.182	818.182	818.182	
3	Vữa tô cao cấp M75 (Bao 50Kg)	Tấn		677.273	677.273	677.273	
4	Vữa tô cao cấp M100 (Bao 50Kg)	Tấn		709.091	709.091	709.091	
5	Vữa tô cao cấp M150 (Bao 50Kg)	Tấn		727.273	727.273	727.273	
6	Vữa tô cao cấp M200 (Bao 50Kg)	Tấn		754.545	754.545	754.545	
B	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên						Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy: Cụm Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
	Vữa xây tô (sử dụng cho gạch bê tông khí chưng áp)						
1	Vữa xây EBLOCK, bao 25Kg	Bao	TCVN 9028:2011	81.818	81.818	81.818	
2	Vữa tô EBLOCK, bao 25Kg	Bao		63.636	63.636	63.636	
3	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK, bao 25Kg	Bao		86.364	86.364	86.364	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
C	Công ty Cổ phần Phân phối Vương Hải						Địa chỉ: 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TPHCM. Giá giao đến chân công trình tại TPHCM, đã tính chi phí vận chuyển.
	Vữa xây trát (sử dụng cho gạch bê tông khí chưng áp)						
1	Vữa xây V-block (Bao/50Kg)	Bao	TCVN 9028:2011	180.000	180.000	180.000	
2	Vữa trát V-block (Bao/50Kg)	Bao		175.000	175.000	175.000	
D	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng mới TENZI						Địa chỉ: 292/34/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TPHCM. Giao hàng tại xưởng TENZI, Khu phố 11, Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
1	Vữa xây gạch không nung KELAI màu xám - MOAAC-01	Kg	TCVN 7899-1:2008 ISO13007-1:2004		4.425	4.425	
2	Vữa xây gạch không nung KELAI màu trắng - MOAAC-02	Kg			7.425	7.425	
3	Phụ gia vữa xây gạch không nung KELAI PREMIX - B	Kg			112.500	112.500	
4	Vữa xây gạch không nung KELAI màu xám - MOAAC-02	Kg			4.200	4.200	
5	Vữa xây gạch không nung KELAI màu trắng - MOAAC-00	Kg			6.555	6.555	
6	Phụ gia vữa xây gạch không nung KELAI PREMIX - P	Kg			82.500	82.500	
7	Vữa tô gạch nung (gạch đỏ) MOBRICK màu trắng M7,5	Kg			6.150	6.150	
8	Vữa tô gạch nung (gạch đỏ) MOBRICK màu trắng M10	Kg			7.090	7.090	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
9	Lớp nền cho gạch không nung, bê tông KESCO BASE màu trắng	Kg	TCVN 7899-1:2008 ISO13007-1:2004		7.090	7.090	Địa chỉ: 292/34/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TPHCM. Giao hàng tại xưởng TENZ, Khu phố 11, Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
10	Lớp nền cho gạch không nung, bê tông KESCO BASE màu xám	Kg			6.150	6.150	
11	Lớp míc trên cùng để láng sơn KESCO FINISH màu trắng	Kg			7.090	7.090	
NHÓM 4	DÂY - CÁP ĐIỆN						
A	Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI)						Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM.
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V						
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-3:2000	1.240	1.240	1.240	Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500V	m		2.050	2.050	2.050	
	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)						
1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	TCCS 10C:2014/ CADIVI	4.300	4.300	4.300	
2	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m		6.030	6.030	6.030	
3	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m		9.790	9.790	9.790	
	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC – 300/500V (ruột đồng)						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-5:2007	5.140	5.140	5.140	Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)						
1	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	TCCS 10B:2014/CADIVI	7.110	7.110	7.110	
2	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-0,6/1 kV	m		25.300	25.300	25.300	
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V (ruột đồng)						
1	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	m		3.170	3.170	3.170	
2	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	m		5.270	5.270	5.270	
3	CV-10 (7/1.35) - 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-3:2000	18.910	18.910	18.910	
4	CV-50 - 750V	m		88.400	88.400	88.400	
5	CV-240 - 750V	m		437.000	437.000	437.000	
6	CV-300 - 750V	m		547.200	547.200	547.200	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	m		3.790	3.790	3.790	
2	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	m		4.790	4.790	4.790	
3	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	m		13.620	13.620	13.620	
4	CVV-25 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	48.500	48.500	48.500	
5	CVV-50 - 0,6/1 kV	m		90.600	90.600	90.600	
6	CVV-95 - 0,6/1 kV	m		172.700	172.700	172.700	
7	CVV-150 - 0,6/1 kV	m		278.700	278.700	278.700	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xi nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xi nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) – 300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-4:2000	10.440	10.440	10.440	
2	CVV-2x4 (2x7/0.85) – 300/500V	m		21.500	21.500	21.500	
3	CVV-2x10 (2x7/1.35) – 300/500V	m		47.600	47.600	47.600	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-4:2000	13.410	13.410	13.410	
2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500V	m		19.670	19.670	19.670	
3	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500V	m		40.100	40.100	40.100	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-4:2000	17.030	17.030	17.030	
2	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500V	m		25.100	25.100	25.100	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	74.400	74.400	74.400	
2	CVV-2x35 – 0,6/1 kV	m		144.000	144.000	144.000	
3	CVV-2x95 – 0,6/1 kV	m		366.500	366.500	366.500	
4	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m		590.000	590.000	590.000	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	102.000	102.000	102.000	Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
2	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m		280.800	280.800	280.800	
3	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m		532.700	532.700	532.700	
4	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m		671.100	671.100	671.100	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	131.600	131.600	131.600	
2	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m		199.700	199.700	199.700	
3	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m		371.100	371.100	371.100	
4	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m		892.600	892.600	892.600	
5	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m		1.365.500	1.365.500	1.365.500	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935:1995	121.100	121.100	121.100	
2	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m		182.600	182.600	182.600	
3	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		328.500	328.500	328.500	
4	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m		623.500	623.500	623.500	
5	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m		797.900	797.900	797.900	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)						
1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	69.000	69.000	69.000	
2	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m		115.200	115.200	115.200	
3	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m		200.300	200.300	200.300	
4	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m		476.000	476.000	476.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)						Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	34.800	34.800	34.800	
2	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m		61.400	61.400	61.400	
3	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m		215.300	215.300	215.300	
4	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m		648.500	648.500	648.500	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	43.700	43.700	43.700	
2	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m		116.200	116.200	116.200	
3	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m		304.000	304.000	304.000	
4	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m		1.101.200	1.101.200	1.101.200	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA -3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	50.500	50.500	50.500	
2	CVV/DSTA -3x16+1x10 -0,6/1 kV	m		136.100	136.100	136.100	
3	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		354.700	354.700	354.700	
4	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m		1.660.300	1.660.300	1.660.300	
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)						
1	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 4 đến ≤ 10mm ²	Kg	TCVN	189.500	189.500	189.500	
2	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 10 đến ≤	Kg	5064:1994	186.600	186.600	186.600	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
1	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	29.000	29.000	29.000	
2	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m		57.200	57.200	57.200	
3	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m		152.600	152.600	152.600	
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	11.280	11.280	11.280	
2	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m		57.600	57.600	57.600	
3	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m		163.400	163.400	163.400	
4	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m		200.100	200.100	200.100	
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng)						
1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	20.400	20.400	20.400	
2	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m		57.000	57.000	57.000	
3	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	m		178.800	178.800	178.800	
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)						
1	CX1/WB-95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935:1995	235.900	235.900	235.900	
2	CX1/WB-240-12/20(24) kV	m		558.100	558.100	558.100	
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	TCVN 5935:1995	658.900	658.900	658.900	
2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m		3.171.400	3.171.400	3.171.400	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC						
1	AV-16-0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	5.610	5.610	5.610	Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
2	AV-35-0,6/1 kV	m		10.640	10.640	10.640	
3	AV-120-0,6/1 kV	m		33.400	33.400	33.400	
4	AV-500-0,6/1 kV	m		124.100	124.100	124.100	
	Dây nhôm lõi thép các loại						
1	Dây nhôm lõi thép các loại $\leq 50 \text{ mm}^2$	Kg	TCVN 5064:1994/TCV N 6483:1999	60.200	60.200	60.200	
2	Dây nhôm lõi thép các loại $> 50 \text{ đến } \leq 95 \text{ mm}^2$	Kg		59.500	59.500	59.500	
3	Dây nhôm lõi thép các loại $> 240 \text{ mm}^2$	Kg		64.600	64.600	64.600	
	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)						
1	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	m	TCVN 6447:1999	30.800	30.800	30.800	
	Cầu dao						
1	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	Cái	TCVN 6480:2008	33.100	33.100	33.100	
2	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	Cái		42.300	42.300	42.300	
3	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	Cái		67.800	67.800	67.800	
4	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	Cái		65.700	65.700	65.700	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)						
1	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:2013	59.100	59.100	59.100	
2	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m		479.400	479.400	479.400	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
B	Công ty cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát						Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
	Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC 450/750V						
1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	2.475	2.475	2.475	
2	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-450/750V	m		3.465	3.465	3.465	
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V	m		4.455	4.455	4.455	
4	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V	m		6.336	6.336	6.336	
5	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	m		10.296	10.296	10.296	
	Dây ovan mềm, bọc nhựa Cu/PVC 300/500V						
1	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	3.465	3.465	3.465	
2	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	m		4.312	4.312	4.312	
3	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m		5.445	5.445	5.445	
4	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	m		17.028	17.028	17.028	
5	VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V	m		26.752	26.752	26.752	
	Dây đơn bọc nhựa Cu/PVC (VC) 450/750V						
1	VC 1.0 mm ² (1/1.17) - 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	1.980	1.980	1.980	
2	VC 2.5 mm ² (1/1.8) - 450/750V	m		4.851	4.851	4.851	
3	VC 3.0 mm ² (1/2.0) - 0,6/1KV	m		6.138	6.138	6.138	
4	VC 7.0 mm ² (1/3.0) - 0,6/1KV	m		13.365	13.365	13.365	
5	VCm 1.5 mm ² (30/0.25)	m		3.168	3.168	3.168	
6	VCm 6.0 mm ² (84/0.3)	m		11.880	11.880	11.880	
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	CV 1,5mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	3.366	3.366	3.366	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
2	CV 2,5mm ² -0,6/1kV	m		5.346	5.346	5.346	
3	CV 4 mm ² -0,6/1kV	m		8.019	8.019	8.019	
4	CV 5,0mm ²	m		9.999	9.999	9.999	
5	CV 5,5mm ²	m		10.791	10.791	10.791	
6	CV 6 mm ² -0,6/1kV	m		11.682	11.682	11.682	
7	CV 8 mm ²	m		15.642	15.642	15.642	
8	CV 11 mm ²	m		20.889	20.889	20.889	
9	CV 14 mm ²	m		27.027	27.027	27.027	
10	CV 16 mm ²	m		30.393	30.393	30.393	
11	CV 22 mm ²	m		41.976	41.976	41.976	
12	CV 25 mm ²	m		47.916	47.916	47.916	
13	CV 35 mm ²	m		65.934	65.934	65.934	
14	CV 38 mm ²	m		70.092	70.092	70.092	
15	CV 50 mm ²	m		91.971	91.971	91.971	
16	CV 60 mm ²	m		113.652	113.652	113.652	
17	CV 70 mm ²	m		128.898	128.898	128.898	
18	CV 75 mm ²	m		142.758	142.758	142.758	
19	CV 95 mm ²	m		178.002	178.002	178.002	
20	CV 100 mm ²	m		190.476	190.476	190.476	
21	CV 120 mm ²	m		226.413	226.413	226.413	
22	CV 150 mm ²	m		290.070	290.070	290.070	
23	CV 185 mm ²	m		347.787	347.787	347.787	
24	CV 200 mm ²	m		372.141	372.141	372.141	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
25	CV 240 mm ²	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	456.984	456.984	456.984	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
26	CV 250 mm ²	m		480.150	480.150	480.150	
27	CV 300 mm ²	m		572.616	572.616	572.616	
	Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV						
1	AV 16 mm ²	m	TCVN 5935:1995 IEC60502	5.830	5.830	5.830	Địa chỉ: 75-77 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM Giá bán lẻ trên địa bàn TPHCM, đã bao gồm chi phí vận chuyển.
2	AV 50 mm ²	m		16.500	16.500	16.500	
3	AV 240 mm ²	m		70.180	70.180	70.180	
4	AV 300 mm ²	m		87.780	87.780	87.780	
C	Công ty TNHH Dây cáp điện Độ Nhất						
	Dây nhôm lõi thép trần bôi mỡ mờ bờ mặt lớp ngoài cùng	m					
1	CXV 3x2,5 0,6/1KV	m	TCVN 5935:2013	23.400	23.400	23.400	
2	CXV 4x6 0,6/1KV	m		63.600	63.600	63.600	
3	CXV/DSTA 4x16 0,6/1KV	m		168.700	168.700	168.700	
4	CXV/DSTA 2x14 0,6/1KV	m		86.500	86.500	86.500	
5	LV-ABC 4x35 0,6/1KV	m	TCVN	41.900	41.900	41.900	
6	AV 50 0,6/1KV	m	TCVN	15.000	15.000	15.000	
NHÓM 5	ÔNG CÔNG BÊ TÔNG						
A	Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương						
	Ông công rung - ép dài 2,5m (H30)						Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM.
1	Đường kính 300	md	TCVN 9113:2012	273.000	273.000	273.000	
2	Đường kính 400	md		346.000	346.000	346.000	
3	Đường kính 500	md		481.000	481.000	481.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
4	Đường kính 600	md	TCVN 9113:2012	550.000	550.000	550.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM.
5	Đường kính 700	md		743.000	743.000	743.000	
6	Đường kính 800	md		847.000	847.000	847.000	
7	Đường kính 900	md		1.103.000	1.103.000	1.103.000	
8	Đường kính 1000	md		1.255.000	1.255.000	1.255.000	
9	Đường kính 1200	md		2.061.000	2.061.000	2.061.000	
10	Đường kính 1500	md		2.875.000	2.875.000	2.875.000	
11	Đường kính 1800	md		4.051.000	4.051.000	4.051.000	
12	Đường kính 2000	md		4.651.000	4.651.000	4.651.000	
	Cống hộp rung ép (L=1,2m)						
1	1,0 x 1,0 m	md	TCVN 9116:2012	3.167.000	3.167.000	3.167.000	
2	1,2 x 1,2 m	md		3.560.000	3.560.000	3.560.000	
3	1,6 x 1,6 m	md		5.474.000	5.474.000	5.474.000	
4	1,6 x 2,0 m	md		7.107.000	7.107.000	7.107.000	
5	2,0 x 2,0 m	md		8.199.000	8.199.000	8.199.000	
6	2,5 x 2,5 m	md		12.640.000	12.640.000	12.640.000	
7	3,0 x 3,0 m	md		17.157.000	17.157.000	17.157.000	
8	2 x (1,6 x 1,6) m	md		9.391.000	9.391.000	9.391.000	
9	2 x (1,6 x 2,0) m	md		12.455.000	12.455.000	12.455.000	
10	2 x (2,0 x 2,0) m	md		15.261.000	15.261.000	15.261.000	
11	2 x (2,5 x 2,5) m	md		23.415.000	23.415.000	23.415.000	
12	2 x (3,0 x 3,0) m	md		33.534.000	33.534.000	33.534.000	
	Cống ly tâm (H30)						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	Đường kính 200, (L=2m)	md	TCVN 9113:2012	268.000	268.000	268.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM.
2	Đường kính 300 (L=4m)	md		306.000	306.000	306.000	
3	Đường kính 400 (L=4m)	md		389.000	389.000	389.000	
4	Đường kính 500 (L=4m)	md		535.000	535.000	535.000	
5	Đường kính 600 (L=4m)	md		592.000	592.000	592.000	
6	Đường kính 700 (L=4m)	md		797.000	797.000	797.000	
7	Đường kính 800 (L=4m)	md		951.000	951.000	951.000	
8	Đường kính 900 (L=4m)	md		1.245.000	1.245.000	1.245.000	
9	Đường kính 1000 (L=4m)	md		1.390.000	1.390.000	1.390.000	
10	Đường kính 1200 (L=3m)	md		2.405.000	2.405.000	2.405.000	
11	Đường kính 1250 (L=3m)	md		2.484.000	2.484.000	2.484.000	
12	Đường kính 1500 (L=3m)	md		3.214.000	3.214.000	3.214.000	
13	Đường kính 1800 (L=3m)	md		4.583.000	4.583.000	4.583.000	
14	Đường kính 2000 (L=3m)	md		5.344.000	5.344.000	5.344.000	
	Cổng ly tâm (theo thiết kế được duyệt tại Quyết định số 1344/QĐ-GT ngày 24 tháng 4 năm 2003 của Sở Giao thông Công chánh, nay là Sở Giao thông Vận tải)						
1	Đường kính 200	md	TCVN 9113:2012	311.500	311.500	311.500	
2	Đường kính 300	md		339.300	339.300	339.300	
3	Đường kính 400	md		424.300	424.300	424.300	
4	Đường kính 600	md		674.800	674.800	674.800	
5	Đường kính 800	md		1.179.900	1.179.900	1.179.900	
6	Đường kính 1000	md		1.791.300	1.791.300	1.791.300	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
7	Đường kính 1200	md	TCVN 9113:2012	2.770.900	2.770.900	2.770.900	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM.
8	Đường kính 1500	md		3.913.000	3.913.000	3.913.000	
9	Đường kính 2000	md		5.917.500	5.917.500	5.917.500	
B	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2						Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiệt, TT. Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương. 1. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11. 2. Giá tăng thêm 1,5% gồm các Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân. 3. Giá tăng thêm 8% gồm Huyện: Bình Chánh. 4. Giá giảm 3% gồm các Quận, Huyện: Q.2, Q.9, Thủ Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi.
	Cổng chịu lực (H30)						
1	Cổng fi 300, L=4000mm	m	TCVN 9113:2012	306.514	306.514	306.514	
2	Cổng fi 400, L=4000mm	m		378.578	378.578	378.578	
3	Cổng fi 600, L=4000mm	m		564.023	564.023	564.023	
4	Cổng fi 800, L=4000mm	m		987.652	987.652	987.652	
5	Cổng fi 1000, L=4000mm	m		1.490.099	1.490.099	1.490.099	
6	Cổng fi 1200, L=3000mm	m		2.310.320	2.310.320	2.310.320	
7	Cổng fi 1500, L=3000mm	m		3.690.691	3.690.691	3.690.691	
8	Cổng fi 2000, L=3000mm	m		5.584.898	5.584.898	5.584.898	
	Gối cổng						
1	Gối cổng fi 300	Cái	TCVN 9113:2012	112.577	112.577	112.577	
2	Gối cổng fi 400	Cái		123.602	123.602	123.602	
3	Gối cổng fi 600	Cái		173.994	173.994	173.994	
4	Gối cổng fi 800	Cái		185.108	185.108	185.108	
5	Gối cổng fi 1000	Cái		228.068	228.068	228.068	
6	Gối cổng fi 1200	Cái		374.892	374.892	374.892	
7	Gối cổng fi 1500	Cái		549.000	549.000	549.000	
8	Gối cổng fi 2000	Cái		1.888.864	1.888.864	1.888.864	
	Cổng hộp						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	Cống hộp (1,0x1,0)x1,2m	Cái	TCVN 9113:2012	3.269.369	3.269.369	3.269.369	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
2	Cống hộp (1,2x1,2)x1,2m	Cái		3.763.583	3.763.583	3.763.583	
3	Cống hộp (1,6x1,6)x1,2m	Cái		5.915.086	5.915.086	5.915.086	
4	Cống hộp (1,6x2,0)x1,2m	Cái		7.351.072	7.351.072	7.351.072	
5	Cống hộp (2,5x2,0)x1,2m	Cái		12.913.358	12.913.358	12.913.358	
6	Cống hộp (2,5x2,5)x1,2m	Cái		14.502.401	14.502.401	14.502.401	
7	Cống hộp (3,0x3,0)x1,2m	Cái		17.323.548	17.323.548	17.323.548	
C	Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu						Địa chỉ: 06 đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu.
1	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới BTCT thành mỏng đúc sẵn (Hố ngăn mùi và hố thu nước mưa)	Bộ	TCVN 10333-1:2014	11.130.909	11.130.909	11.130.909	Địa chỉ: 06 đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TPHCM. Giá trên chưa bao gồm: Phụ kiện kèm theo; Chi phí lắp đặt.
2	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vía hè	Bộ		11.206.364	11.206.364	11.206.364	
	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn (Bao gồm Hào kỹ thuật và nắp đan BTCT)						
1	Hào kỹ thuật 4 ngăn - Vía hè B250x250x250x350H500	m	TCVN 10332:2014	3.950.000	3.950.000	3.950.000	
2	Hào kỹ thuật 4 ngăn - Lòng đường B250x250x250x350H500	m		5.073.636	5.073.636	5.073.636	
3	Hào kỹ thuật 4 ngăn - Vía hè B250x400x250x300H500	m		4.115.455	4.115.455	4.115.455	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
4	Hào kỹ thuật 4 ngăn - Lòng đường B250x400x250x300H500	m	TCVN 10332:2014	5.197.273	5.197.273		Địa chỉ: 06 đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TPHCM. Giá trên chưa bao gồm: Phụ kiện kèm theo; Chi phí lắp đặt.
5	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè B300x400H500	m				1.762.727	
6	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Lòng đường B300x400H500	m				2.609.091	
7	Hào kỹ thuật 2 ngăn chông tầng- Vía hè B350x350H500	m				4.400.000	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi thành mỏng đúc sẵn (xi măng PC40) (Không bao gồm tấm đan)						
1	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40), 300x300x2000mm, thành dày 3cm	m	TCVN 6394:2014	462.727	462.727		
2	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40), 500x500x2000mm, thành dày 3cm	m		641.818	641.818		
3	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40), 700x700x2000mm, thành dày 4cm	m		1.056.364	1.056.364		
	Hố ga hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn (Hố ga và Nắp hố ga BTCT)						
1	Hố ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mối nối cống D800	Bộ	TCVN 10333-2:2014	12.415.455	12.415.455		
2	Hố ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mối nối cống D1000	Bộ		16.008.182	16.008.182		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
3	Hố ga Hào kỹ thuật 1440x2200x1205mm	Bộ	TCVN 10333-2:2014	13.556.364	13.556.364		Địa chỉ: 06 đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu mua trên địa bàn TPHCM. Giá trên chưa bao gồm: Phụ kiện kèm theo; Chi phí lắp đặt.
4	Hố ga Hào kỹ thuật 2200x2200x1205mm	Bộ		19.026.364	19.026.364		
5	Hố ga Hào kỹ thuật 2110x1440x1150mm	Bộ		13.927.273	13.927.273		
6	Chân tủ kỹ thuật 600x500x700mm	Bộ		1.299.091	1.299.091		
7	Hố ga Hào kỹ thuật 400x500x400mm	Bộ		686.364	686.364		
8	Hố ga Hào kỹ thuật 1440x1440x1260mm	Bộ				7.852.727	
9	Hố ga Hào kỹ thuật 1200x1550x1760mm	Bộ				1.291.273	
NHÓM 6	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI						
A	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Vật liệu xây dựng Sao Việt Nhật (ngói màu không nung)						Địa chỉ: 506/19/56 đường 3/2 Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá trên là giá bán buôn, được áp dụng cho tất cả các màu ngói, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe. Địa điểm giao hàng: Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
1	Ngói chính 425 x 340 mm	Viên	TCVN 1453:1986	9.727	9.727	9.727	
B	Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam (ngói màu không nung)						Địa chỉ: Trụ sở và nhà máy tại Lô B8, KCN Đất Cuốc, Tân Uyên, Bình Dương; Văn phòng và kho tại 243/1 Quốc lộ 1A, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TPHCM.
1	Ngói chính	Viên	TCCS 01:2014/LVN	12.273	12.273	12.273	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
C	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (ngói màu không nung)						
	1 Ngói chính	Viên	TCCS 01:2015/DIC	14.455	14.455	14.455	Địa chỉ trụ sở: Số 13-13Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TPHCM. Địa chỉ nhà máy sản xuất: 952 Nguyễn Xiển, Phường Long Bình, Quận 9, TPHCM. Giao hàng tại nhà máy sản xuất.
	2 Ngói úp nóc	Viên		23.727	23.727	23.727	
	3 Ngói cuối nóc	Viên		33.091	33.091	33.091	
	4 Ngói cuối mái	Viên		33.091	33.091	33.091	
	5 Ngói rìa	Viên		23.727	23.727	23.727	
	6 Ngói rìa đuôi	Viên		33.091	33.091	33.091	
	7 Ngói góc vuông	Viên		37.091	37.091	37.091	
	8 Ngói chạc 3 (Y, T)	Viên		37.091	37.091	37.091	
	9 Ngói chạc 4	Viên		42.364	42.364	42.364	
D	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên						Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy: Khu Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-3.0)						
	1 600x400x100	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	29.018	29.018	29.018	
	2 600x200x75	Viên		11.455	11.455	11.455	
	3 600x200x85	Viên		12.518	12.518	12.518	
	4 600x200x100	Viên		14.727	14.727	14.727	
	5 600x200x150	Viên		22.091	22.091	22.091	
	6 600x200x200	Viên		29.455	29.455	29.455	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-4.0)						Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy: Khu Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
1	600x200x75	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	12.682	12.682	12.682	
2	600x200x85	Viên		13.909	13.909	13.909	
3	600x200x100	Viên		16.364	16.364	16.364	
4	600x200x150	Viên		24.545	24.545	24.545	
5	600x200x200	Viên		32.727	32.727	32.727	
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-5.0)						
1	600x200x75	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	13.500	13.500	13.500	
2	600x200x85	Viên		14.836	14.836	14.836	
3	600x200x100	Viên		17.455	17.455	17.455	
4	600x200x150	Viên		26.182	26.182	26.182	
5	600x200x200	Viên		34.909	34.909	34.909	
	Lintel (Thanh dầm) EBL120/1010		TCCS 02: 2014/EBLOCK - LINTEL				
1	1200x100x100			77.273	77.273	77.273	
	Tấm panel AAC (có cốt thép) EPL-120-600100		TCCS 03: 2014/EBLOCK- PANEL				
1	1200x600x100			196.364	196.364	196.364	
	Tấm panel AAC (có cốt thép) EPL-120-600075						
1	1200x600x75			147.273	147.273	147.273	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
E	Công ty Cổ phần Phân phối Vương Hai						Địa chỉ: 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TPHCM. Giá giao đến chân công trình tại TPHCM, đã tính chi phí vận chuyển.
	Gạch block bê tông khí chưng áp V-block (AAC) của Công ty Cổ phần Vương Hải		QCVN 16:2014/BXD				
1	Cấp độ B3, quy cách 600x200x200, 600x200x150, 600x200x100, 600x200x75	m ³	TCVN 7959:2011	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
2	Cấp độ B4, quy cách 600x200x200, 600x200x150, 600x200x100, 600x200x75	m ³		1.660.000	1.660.000	1.660.000	
F	Công ty Cổ phần Hass						Địa chỉ trụ sở chính: Số 99, Đường ĐT 747, khu phố Tân Lương, Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các quận 1, Bình Thạnh, TPHCM.
	Gạch block bê tông khí chưng áp		QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7959:2011				
1	LiteBlock B3 - 3,5MPa 600x200x100, 600x200x150, 600x200x200	m ³		1.263.636	1.263.636	1.263.636	
G	Công ty cổ phần Gạch Thanh Bình						Địa chỉ: 273 Lê Văn Quới, Khu phố 1, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân. Văn phòng đại diện: 968 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11 (Tòa nhà Everich Tháp R1, Tầng 10, phòng 07). Nhà máy: 259 Ấp 12 Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi (KCN Tân Qui - Củ Chi). (xem tiếp trang dưới)
1	Gạch Terrazzo (400 x 400 x 30) mm, 12 Kg/viên	m ²	QCVN 16:2014/BXD	115.000	115.000	115.000	
2	Gạch Terrazzo (300 x 300 x 30) mm, 7 Kg/viên	m ²	TCVN 7744:2013	115.000	115.000	115.000	
3	Gạch tự chèn con sâu - TB 16 (225 x 215 x 60) mm, 2,9 Kg/viên	m ²	TCVN 6476:1999	159.000	159.000	159.000	
4	Gạch tự chèn con sâu - TB 17 (225 x 215 x 60) mm, 2,9 Kg/viên	m ²		159.000	159.000	159.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
5	Gạch bê tông tự chèn ba cạnh - TB 6 (250 x 215 x 60) mm, 5 Kg/viên	m ²	TCVN 6476:1999	159.000	159.000	159.000	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong khu vực TPHCM (trừ khu vực Huyện Cần Giờ, Huyện Nhà Bè).
6	Gạch bê tông tự chèn trống cò - TB 14 (385 x 190 x 70) mm, 7,5 Kg/viên	m ²		161.000	161.000	161.000	
H	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng 3 - 2						Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiêt, TT. Lái Thiêu, H. Thuận An, Bình Dương. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11.
	Gạch Terrazzo						
1	- Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm	m ²	QCVN 16:2011/BXD	99.115	99.115	99.115	Giá tăng thêm 1,1÷2,2% gồm các Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân. Giá tăng thêm 11% gồm Huyện: Bình Chánh. Giá giảm thêm 5% gồm các Quận, Huyện: 2, 9, 12, Thủ Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi.
2	- Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm	m ²		91.842	91.842	91.842	
	Gạch bê tông tự chèn						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	- Gạch tự chèn hình con sâu màu vàng, đồ 225x112,5x60mm, M200 (39,5 viên/m ²)	m ²	TCVN 6476:1999	107.652	107.652	107.652	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11. Giá tăng thêm 5% gồm các Quận, Huyện: 4, 7, Nhà Bè. Giá giảm thêm 2÷3% gồm các Quận, Huyện: Gò Vấp, Phú Nhuận, Tân Bình, 12, Hóc Môn, Củ Chi. Giá giảm thêm 10% gồm các Quận, Huyện: 2, 9, Thủ Đức.
2	- Gạch tự chèn hình chữ I màu vàng, đồ 195x160x60mm, M200 (36 viên/m ²)	m ²		109.528	109.528	109.528	
I	Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1						Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Trạm nghiên Thủ Đức Km 8 Xa lộ Hà Nội, Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, bốc xếp, trung chuyển khác.
	Gạch block có đáy						
1	80x180x380mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	3.818	3.818	3.818	
2	100x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 5,0	Viên		2.455	2.455	2.455	
3	100x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 5,0	Viên		4.455	4.455	4.455	
4	100x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		2.602	2.602	2.602	
5	100x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		4.727	4.727	4.727	
6	200x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN	6.222	6.222	6.222	
7	200x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		8.636	8.636	8.636	
	Gạch block trống cổ						
1	267x400x80mm, Mác 20	Viên	TCVN 6477:2011	6.500	6.500	6.500	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
	Gạch block không đáy						Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
1	190x190x195mm, 1 lỗ không đáy, Mác 100		QCVN 16:2014/BXD	4.545	4.545	4.545	Văn phòng giao dịch: Lầu 2 Block B, Cao ốc Vạn Đô, 348 Bến Vân Đồn, P.1, Quận 4, TPHCM. Nhà máy sản xuất: Nhà máy gạch FiCO Tân Thành – Km 50 QL 51, xã Tân Phước, Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Số lượng vận chuyển tối thiểu 10.000 viên/chuyến.
2	190x190x390mm, 2 lỗ không đáy, Mác 100		TCVN	8.090	8.090	8.090	
J	Công ty Cổ phần Fico Công nghệ cao						Giá đã bao gồm cước vận chuyển. Trong đó:
	Gạch ống xi măng cốt liệu FICO, 80 x 80 x 180 mm						
1	Giá giao tại Quận 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12 (giáp ranh Gò Vấp), Bình Thạnh, Tân Bình, Tân Phú, Phú Nhuận, Gò Vấp, Thủ Đức	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	1.845	1.845	1.845	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 525 đồng/viên.
2	Giá giao tại Quận 7, 8, 12 (giáp ranh Hóc Môn, Bình Chánh), Bình Tân, Hóc Môn, Nhà Bè.	Viên		1.885	1.885	1.885	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 565 đồng/viên.
3	Giá giao tại Huyện Bình Chánh	Viên		1.924	1.924	1.924	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 604 đồng/viên.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
4	Giá giao tại Huyện Củ Chi	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	1.980	1.980	1.980	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 660 đồng/viên.
	Gạch đĩnh xi măng cốt liệu Fico, 40 x 80 x 180 mm						Giá đã bao gồm cước vận chuyển. Trong đó:
1	Giá giao tại Quận 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12 (giáp ranh Gò Vấp), Bình Thạnh, Tân Bình, Tân Phú, Phú Nhuận, Gò Vấp, Thủ Đức	Viên		1.705	1.705	1.705	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 525 đồng/viên.
2	Giá giao tại Quận 7, 8, 12 (giáp ranh Hóc Môn, Bình Chánh), Bình Tân, Hóc Môn, Nhà Bè.	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	1.745	1.745	1.745	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 565 đồng/viên.
3	Giá giao tại Huyện Bình Chánh	Viên		1.784	1.784	1.784	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 604 đồng/viên.
4	Giá giao tại Huyện Củ Chi	Viên		1.840	1.840	1.840	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 660 đồng/viên.
K	Công ty Cổ phần Thành Chí						Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
	Gạch bê tông (gạch không nung)						Giá bán chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán (Mô đã lô 4 Ấp Tân Châu, Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).
1	Gạch xi măng cốt liệu 80x80x180	Viên		927	927	927	
2	Gạch xi măng cốt liệu 50x80x180	Viên		909	909	909	
3	Gạch xi măng cốt liệu 100x190x390	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	4.545	4.545	4.545	
4	Gạch xi măng cốt liệu 190x190x390	Viên		8.182	8.182	8.182	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
L	Công ty Cổ phần Gạch VI NA						Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy: 48 Ấp Vườn Vĩ Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Giá bán tại nhà máy.
	Gạch bê tông (gạch không nung)						
1	Gạch bê tông đặc M7,5 (180x80x40) mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 6477:2011	1.170	1.170	1.170	
2	Gạch bê tông 4 lỗ M5,0 (180x80x80) mm	Viên		1.200	1.200	1.300	
3	Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (180x80x80) mm	Viên		1.350	1.350	1.450	
4	Gạch bê tông Hourdis M5,0 (400x200x150) mm	Viên		11.907	11.907	11.907	
5	Gạch bê tông Hourdis M7,5 (400x200x150) mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 6477:2011	13.230	13.230	13.230	
6	Gạch bê tông Block M5,0 (390x90x190) mm	Viên		5.445	5.445	5.445	
7	Gạch bê tông Block M7,5 (390x90x190) mm	Viên		6.050	6.050	6.050	
8	Gạch bê tông Block M5,0 (400x100x200) mm	Viên		7.155	7.155	7.155	
9	Gạch bê tông Block M7,5 (400x100x200) mm	Viên		7.950	7.950	7.950	
10	Gạch bê tông Block M5,0 (390x190x190) mm	Viên		9.765	9.765	9.765	
11	Gạch bê tông Block M7,5 (390x190x190) mm	Viên		10.850	10.850	10.850	
12	Gạch bê tông Block M5,0 (400x200x200) mm	Viên		11.610	11.610	11.610	
13	Gạch bê tông Block M7,5 (400x200x200) mm	Viên		12.900	12.900	12.900	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
M	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Thạch Bàn						
	Sản phẩm gạch gốm ốp lát, kiểu loại muối tiêu truyền thống (kích thước (400x400)mm)						
1	MMT40-001	m ²	QCVN 16:2011/BXD TCVN 7745:2007	162.600	162.600	162.600	Địa chỉ: 295 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TPHCM. Giao hàng tại kho hàng (Nhà máy Z735 Quốc lộ 1A, Phường Tân Hưng Thuận, quận 12, TPHCM). Giá không bao gồm chi phí vận chuyển.
2	BMT40-001	m ²		189.700	189.700	189.700	
3	MMT40-014	m ²		172.636	172.636	172.636	
4	BMT40-043	m ²		218.000	218.000	218.000	
5	MMT40-010	m ²		209.000	209.000	209.000	
6	MSK40-028	m ²		163.500	163.500	163.500	
	Sản phẩm gạch gốm ốp lát, kiểu loại muối tiêu truyền thống (kích thước (500x500)mm)						
1	MMT50-001	m ²	QCVN 16:2011/BXD TCVN 7745:2007	189.800	189.800	189.800	
2	MMT50-028	m ²		189.800	189.800	189.800	
	Sản phẩm gạch gốm ốp lát, kiểu loại muối tiêu truyền thống (kích thước (600x600)mm)						
1	MMT60-001	m ²		198.900	198.900	198.900	
2	MMT60-014	m ²		206.200	206.200	206.200	
3	MMT60-010	m ²		257.200	257.200	257.200	
	Sản phẩm gạch gốm ốp lát công nghệ cao						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	MMV36-301	m ²	QCVN 16:2011/BXD TCVN 7745:2007	245.300	245.300	245.300	Địa chỉ: 295 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TPHCM. Giao hàng tại kho hàng (Nhà máy Z735 Quốc lộ 1A, Phường Tân Hưng Thuận, quận 12, TPHCM). Giá không bao gồm chi phí vận chuyển.
	Sản phẩm gạch gốm ốp lát mới công nghệ NANO & NANOVA (kích thước (600x600)mm), siêu bóng, chống bám bẩn						
1	BDN60-612	m ²		304.000	304.000	304.000	
	Sản phẩm gạch gốm ốp lát mới công nghệ NANO & NANOVA (kích thước (800x800)mm), siêu bóng, chống bám bẩn						
1	BDN80-801	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	363.500	363.500	363.500	Địa chỉ: 258 Nguyễn Văn Luông, Phường 11, Quận 6, TPHCM. Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH MTV Sản xuất VLXD Đồng Tâm số 7, khu phố 6, TT. Bến Lức, tỉnh Long An; Công ty CP Đồng Tâm Miền Trung Lô 3, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, H. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; Công ty CP Đồng Tâm Dotalia số 2, Quốc lộ 1A, X. Long Hiệp, H. Bến Lức, tỉnh Long An.
2	BDN80-812	m ²		381.700	381.700	381.700	
N	Chi nhánh tại TPHCM - Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm (tỉnh Long An)						
1	Gạch porcelain, gạch bóng kiếng 600x600mm	m ²		289.091	289.091	289.091	
2	Gạch porcelain, gạch phủ men 600x600mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	233.636	233.636	233.636	Địa chỉ: 258 Nguyễn Văn Luông, Phường 11, Quận 6, TPHCM. Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH MTV Sản xuất VLXD Đồng Tâm số 7, khu phố 6, TT. Bến Lức, tỉnh Long An; Công ty CP Đồng Tâm Miền Trung Lô 3, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, H. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; Công ty CP Đồng Tâm Dotalia số 2, Quốc lộ 1A, X. Long Hiệp, H. Bến Lức, tỉnh Long An.
3	Gạch ceramic 400x400mm	m ²		131.818	131.818	131.818	
4	Gạch ceramic 300x600mm	m ²		230.909	230.909	230.909	
5	Gạch ceramic 300x450mm	m ²		167.273	167.273	167.273	
6	Gạch ceramic 300x300mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	161.818	161.818	161.818	Địa chỉ: 258 Nguyễn Văn Luông, Phường 11, Quận 6, TPHCM. Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH MTV Sản xuất VLXD Đồng Tâm số 7, khu phố 6, TT. Bến Lức, tỉnh Long An; Công ty CP Đồng Tâm Miền Trung Lô 3, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, H. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; Công ty CP Đồng Tâm Dotalia số 2, Quốc lộ 1A, X. Long Hiệp, H. Bến Lức, tỉnh Long An.
7	Gạch ceramic 250x400mm	m ²		128.182	128.182	128.182	
8	Gạch ceramic 250x250mm	m ²		128.182	128.182	128.182	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
O	Công ty TNHH MTV XDVT Bái Tử Long						Địa chỉ: 19 Bình Trưng, P. Bình Trưng Đông, Q.2, TPHCM. Nơi sản xuất: Cụm Công nghiệp dốc 47, X. Tam Phước, TP.Biên Hòa, Đồng Nai.
1	Gạch Terrazzo 400x400x30mm, 6,25 viên/m ²	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN	114.000	114.000	114.000	Giá giao tại các Quận 2, 3, 5, 7, 9, 10.
2	Gạch bê tông tự chèn có màu, kích thước (220x110x100)mm, Mác 400, 39 viên/m ²	m ²	TCVN 6476:1999	365.000	365.000	365.000	Giá giao tại các Quận 2, 3, 5, 7, 9, Bình Thạnh, Phú Nhuận.
3	Gạch bê tông tự chèn có màu, kích thước (225x113x100)mm, Mác 400, 36 viên/m ²	m ²		365.000	365.000	365.000	
4	Gạch bê tông tự chèn không màu, kích thước (220x110x100)mm, Mác 400, 39 viên/m ²	m ²		350.000	350.000	350.000	
5	Gạch bê tông tự chèn không màu, kích thước (225x113x100)mm, Mác 400	m ²		350.000	350.000	350.000	
P	Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Sài Gòn Secoin						Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình. Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
	Gạch block bê tông xây tường 190mm						
	Gạch 4 lỗ rỗng có đáy M5,0 SHB4 - 190 (390x190x190)mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	9.545	9.545	9.545	
	Gạch 4 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB4 - 190 (390x190x190)mm	Viên		10.727	10.727	10.727	
	Gạch 3 lỗ rỗng có đáy M5,0 SHB3 - 190 (390x190x190)mm	Viên		9.273	9.273	9.273	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
4	Gạch 3 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB3 - 190 (390x190x190)mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	10.455	10.455	10.455	Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
5	Gạch 1 lỗ rỗng có đáy M5,0 SHB1 - 190 (190x190x190)mm	Viên		5.273	5.273	5.273	
6	Gạch 1 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB1 - 190 (190x190x190)mm	Viên		5.909	5.909	5.909	
	Gạch block bê tông xây tường 150mm						
1	Gạch 3 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB3 - 150 (390x150x190)mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	8.636	8.636	8.636	
2	Gạch 1 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB1 - 150 (190x150x190)mm	Viên		4.727	4.727	4.727	
	Gạch block bê tông xây tường 100mm						
2	Gạch 2 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB2 - 100 (390x100x190)mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	6.091	6.091	6.091	
4	Gạch 1 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB1 - 100 (190x100x190)mm	Viên		3.273	3.273	3.273	
6	Gạch 2 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB2 - 90 (390x90x190)mm	Viên		5.909	5.909	5.909	
8	Gạch 1 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB1 - 90 (190x90x190)mm	Viên		3.182	3.182	3.182	
	Gạch bê tông (gạch ống, gạch thẻ)						
1	Gạch 6 lỗ M7,5 SSB6 - 120 (180x80x120)mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN	2.182	2.182	2.182	
2	Gạch 4 lỗ M7,5 SSB4 - 80 (180x80x80)mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN	1.364	1.364	1.364	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
3	Gạch 2 lỗ M7,5 SSB2 - 40 (180x80x40)mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN	1.091	1.091	1.091	Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
4	Gạch thẻ M7,5 SSB - 40 (180x80x40)mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN	1.273	1.273	1.273	
	Gạch block bê tông trải thảm cỏ (bãi đỗ xe)						
1	Gạch trải thảm cỏ loại 8 lỗ - SRG - 2 M7,5	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN	81.136	81.136	81.136	
2	Gạch trải thảm cỏ hình số 8 - SRG - 3 M10	m ²		105.000	105.000	105.000	
	Gạch bê tông tự chèn						
1	Gạch lát hệ tự chèn kiểu chữ nhật - SIP - 1	m ²	TCVN 6476:1999	100.227	100.227	100.227	
2	Gạch lát hệ tự chèn kiểu chữ zíc zắc - SIP - 6	m ²		100.227	100.227	100.227	
3	Gạch lát hệ tự chèn kiểu chữ I - SIP - 6 M20	m ²		100.227	100.227	100.227	
	Gạch terazzo loại 2 lớp						
1	Gạch terazzo ngoài trời (300 x 300)mm, (400 x 400)mm OD	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	95.000	95.000	95.000	
2	Gạch terazzo ngoài trời (300 x 300)mm, (400 x 400)mm OD màu xanh	m ²		99.545	99.545	99.545	
3	Gạch terazzo ngoài trời (400 x 400)mm OD-A	m ²		136.364	136.364	136.364	
4	Gạch terazzo ngoài trời đa màu (300 x 300)mm, (400 x 400)mm OD2	m ²		154.545	154.545	154.545	
5	Gạch terazzo ngoài trời đa màu (300 x 300)mm, (400 x 400)mm OD3	m ²		163.636	163.636	163.636	
6	Gạch terazzo nội thất chịu tải (300 x 300)mm, (400 x 400)mm	m ²		136.364	136.364	136.364	
7	Gạch terazzo phẳng nội thất cao cấp (300 x 300)mm, (400 x 400)mm	m ²		290.909	290.909	290.909	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
	Gạch xi măng lát nền						Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phường tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
1	Gạch trơn một màu (200 x 200 x 16)mm	m ²	TCVN 6065:1995	390.909	390.909	390.909	
2	Gạch hoa văn (200 x 200 x 16)mm	m ²		436.364	436.364	436.364	
	Ngói xi măng cát						
	Ngói sóng nhỏ, ngói sóng trung và phụ kiện						
1	Ngói sóng nhỏ, sóng trung (422 x 333 ± 2)mm	Viên	TCVN 1453:1986	13.636	13.636	13.636	
2	Ngói bờ nóc, ngói bờ cạnh	Viên		20.000	20.000	20.000	
3	Ngói bờ cuối nóc, ngói bờ cuối cạnh, ngói bờ	Viên		24.545	24.545	24.545	
4	Ngói chạc 3 chữ T, ngói chạc 3 chữ Y	Viên		29.091	29.091	29.091	
5	Ngói bờ chạc 4, ngói bờ góc vuông	Viên		31.818	31.818	31.818	
	Ngói phẳng kiểu Pháp và phụ kiện						
1	Ngói phẳng kiểu Pháp (345 x 406 ± 2)mm	Viên	TCVN 1453:1986	17.727	17.727	17.727	
2	Ngói bờ nóc, ngói bờ cạnh	Viên		23.636	23.636	23.636	
3	Ngói bờ cuối nóc, ngói bờ cuối cạnh	Viên		36.364	36.364	36.364	
4	Ngói chạc 3 chữ Y, ngói bờ góc vuông	Viên		40.909	40.909	40.909	
5	Ngói bờ chạc 4	Viên		59.091	59.091	59.091	
	Ngói giả đá và phụ kiện						
1	Ngói giả đá (345 x 406 ± 2)mm	Viên	TCVN 1453:1986	16.364	16.364	16.364	
2	Ngói bờ nóc, ngói bờ cạnh	Viên		23.636	23.636	23.636	
3	Ngói bờ cuối nóc, ngói bờ cuối cạnh	Viên		36.364	36.364	36.364	
4	Ngói chạc 3 chữ Y, ngói bờ góc vuông	Viên		40.909	40.909	40.909	
5	Ngói bờ chạc 4	Viên		59.091	59.091	59.091	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
NHÓM 7							
A	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng 3 - 2						
1	Đá 1 x 2 lưới 22	Tấn	TCVN 7570:2006	167.000	167.000	176.000	Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiệt, TT.Lái Thiêu, H.Thuận An, tỉnh Bình Dương. Giá bán tại mỏ Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
2	Đá 1 x 2 lưới 25	Tấn		160.000	160.000	169.000	
3	Đá 4 x 6 loại 1	Tấn	TCVN 7570:2006	119.000	119.000	126.000	
4	Đá 0 x 4 loại 1	Tấn		99.000	99.000	105.000	
5	Đá 0 x 4 loại 2	Tấn		69.000	69.000		
6	Đá mi sàng	Tấn		104.000	104.000	110.000	
7	Đá mi bụi	Tấn		79.000	79.000	83.000	
8	Đá học	Tấn		53.000	53.000	95.000	
B	Công ty Cổ phần Thành Chí						Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá bán chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán (Mỏ đá lô 4 Ấp Tân Châu, Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).
1	Đá 5x19 Titan	m ³		209.091	209.091	209.091	
2	Mi cát (có rửa)	m ³		186.364	186.364	186.364	
3	Mi cát (không rửa)	m ³		172.727	172.727	172.727	
4	Đá 1x2 thường	m ³		159.091	159.091	159.091	
5	Đá mi bụi	m ³		136.364	136.364	136.364	
6	Đá mi sàng	m ³		118.182	118.182	118.182	
7	Đá 4x6	m ³		127.273	127.273	127.273	
8	Đá 0x4 vàng	m ³		81.818	81.818	81.818	
9	Đá 0x4 xanh	m ³		118.182	118.182	118.182	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
C	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sư Tử Biển						Trụ sở chính: 996 Thạch Thị Thanh, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Nhà máy sản xuất: Mỏ đá Phước Hòa, Km50, QL 51, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Sản phẩm do Công ty là nhà phân phối hoặc độc quyền phân phối. Giá bán thay đổi tùy theo phương thức vận chuyển, vị trí giao nhận, khoảng cách vận chuyển, phương thức thanh toán của khách hàng.
1	Cốt liệu lớn (Đá dăm (5-20)mm) cho bê tông	Tấn	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	320.000	320.000	320.000	
2	Cốt liệu lớn (Đá dăm (5-20)mm) cho bê tông	m ³		480.000	480.000	480.000	
NHÓM 8	CÁT						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện.
1	Cát xây tô	m ³		145.455	145.455	145.455	
2	Cát bê tông	m ³		172.727	172.727	172.727	
3	Cát san lấp	m ³		110.000	110.000	110.000	
NHÓM 9	GỖ						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện.
1	Gỗ coffa thông dài 3,5mm	m ³		3.136.364	3.136.364	3.136.364	
2	Gỗ coffa tạp dài 3,5m	m ³		2.727.273	2.727.273	3.463.636	
3	Cây chống (bach đàn)	Cây		18.182	18.182	16.363	
NHÓM 10	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG						
A	Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn						Địa chỉ: 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TPHCM.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	Bê tông nhựa chặt C19	Tấn	TCVN 8819:2011	1.130.000	1.130.000	1.130.000	Giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng số Z114 đường Nguyễn Xiển, ấp Thái Bình, Phường Long Bình, Quận 9, TPHCM.
2	Bê tông nhựa chặt C9,5, C12,5	Tấn		1.140.000	1.140.000	1.140.000	
3	Bê tông nhựa Polime 12,5	Tấn	22TCN 249:1998	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
4	Bê tông nhựa chặt C25	Tấn	22TCN 249:1998	1.110.000	1.110.000	1.110.000	
NHÓM 11	NHỰA ĐƯỜNG NHỰ TƯỢNG						
A	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Chi nhánh Bình Dương						Địa chỉ Công ty: Số 273/21/6 Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10, TPHCM. Nhà máy: Số 40/19 Khu phố Bình Phước B, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).
	1	Phân tách nhanh CRS-1	Tấn	14.000.000	13.000.000	13.000.000	
	2	Phân tách nhanh CRS-2	Tấn	14.250.000	14.000.000	14.000.000	
	3	Phân tách chậm CSS-1h	Tấn	14.700.000	13.700.000	13.700.000	
	4	Nhựa đường lỏng MC70	Tấn	24.700.000	24.700.000	24.700.000	
	5	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	Tấn	15.100.000	14.000.000	14.000.000	
B	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex						Địa chỉ: Tầng 19, số 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội. Giá bán tại kho Nhà Bè, TPHCM.
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Tấn	TCVN 7493:2005	14.000.000	14.000.000	14.000.000	
2	Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	TCVN 7493:2005	15.400.000	15.400.000	15.400.000	
3	Nhựa đường nhũ tương (CSS 1; CRS 1)	Tấn	TCVN 8817:2011	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
4	Nhựa đường Polime PMB I	Tấn	22TCN 319:2004	23.000.000	23.000.000	23.000.000	
5	Nhựa đường Polime PMB III	Tấn		25.000.000	25.000.000	25.000.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
C	Công ty TNHH Thành Giao		TCCS 09:2014/ TCĐBVN (được ban hành theo Quyết định số 3544/QĐ-TCĐBVN ngày 30/12/2014 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam)				Địa chỉ: S34-1 Sky Garden, Phường Tân Phong, Quận 7, TPHCM. Giá giao hàng tại các quận: 1, 2, 3, 5, 9, 10, Bình Thạnh, Gò Vấp, Tân Bình, Thủ Đức; không tính phí vận chuyển đổi với đơn hàng từ 10 Tấn trở lên; đổi với đơn hàng dưới 10 Tấn, chi phí vận chuyển phụ trội 3.000 đồng/km/Tấn.
	1 Nhựa đường Carboncor Asphalt, bao 25Kg	Tấn		3.573.000	3.573.000	3.573.000	
NHÓM 12	BÊ TÔNG TRỘN SẴN						
A	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Sài Gòn						
	1 Bê tông trộn sẵn M100	m ³		909.091	909.091	909.091	
	2 Bê tông trộn sẵn M150	m ³		945.455	945.455	945.455	
	3 Bê tông trộn sẵn M200	m ³		981.818	981.818	981.818	
	4 Bê tông trộn sẵn M250	m ³		1.036.364	1.036.364	1.036.364	
	5 Bê tông trộn sẵn M300	m ³		1.090.909	1.090.909	1.090.909	
	6 Bê tông trộn sẵn M350	m ³		1.145.455	1.145.455	1.145.455	
	7 Bê tông trộn sẵn M400	m ³		1.200.000	1.200.000	1.200.000	
	8 Bê tông trộn sẵn M450	m ³		1.254.545	1.254.545	1.254.545	
9	Bê tông trộn sẵn M500	m ³		1.309.091	1.309.091	1.309.091	
			TCVN 9340:2012				Địa chỉ: Lô 6 Đường E, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Mức tăng/giảm tùy cự ly.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
B	Công ty TNHH XD - TM - DV Hoàng Sở						Địa chỉ: 199 Mã Lò, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân. Giá giao trong phạm vi TPHCM.
	Chi phí bơm: 95.000 đồng/m ³ đối với khối lượng bơm >20 m ³ và 2.000.000 đồng/ca đối với khối lượng bơm <20 m ³ , độ sụt 10 ± 2		TCVN 9340:2012				
1	Bê tông M200-R28	m ³		1.054.545	1.054.545	1.054.545	
2	Bê tông M250-R28	m ³		1.109.090	1.109.090	1.109.090	
3	Bê tông M300-R28	m ³		1.163.636	1.163.636	1.163.636	
NHÓM 13	CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP						
A	Công ty TNHH XD - TM - DV Hoàng Sở						Địa chỉ: 199 Mã Lò, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân. Giá bao gồm chi phí thi công ép cọc và giao trong phạm vi TPHCM.
1	Cọc BTCT 250 x 250 (Thép chính: 4 cây sắt D16, thép đai lò xo D6; hộp đầu cọc: 200x200x70x5; hàn nối cọc: thép L50, móc bê tông 300)	md	TCVN 7888:2008	272.727	272.727	272.727	
2	Cọc BTCT 300 x 300 (Thép chính: 4 cây sắt D18, thép đai lò xo D6; hộp đầu cọc: 250x250x100x5; hàn nối cọc: thép L50, móc bê tông 300)	md		363.636	363.636	363.636	
NHÓM 14	TRỤ DÈN						
A	Công ty cổ phần Cơ Khí Điện Lữ Gia						Địa chỉ: 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TPHCM.
	Trụ sau khi gia công nhúng kẽm, không Boulon móng trụ						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	Trụ tròn/bát giác côn cao 4m (D đáy 125mm, D ngọn 60mm, 3mm)	Trụ	BS 5649 EN 40	1.703.000	1.703.000	1.703.000	Địa chỉ: 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TPHCM. Giá giao tại nhà máy cơ khí điện Lữ Gia, KCN Nhơn Trạch, Đồng Nai; không bao gồm chi phí phương tiện và vận chuyển.
2	Trụ tròn/bát giác côn cao 5m (D đáy 140mm, D ngọn 60mm, 3mm)	Trụ		2.176.000	2.176.000	2.176.000	
3	Trụ tròn/bát giác côn cao 6m (D đáy 156mm, D ngọn 60mm, 3mm)	Trụ		2.881.000	2.881.000	2.881.000	
4	Trụ tròn/bát giác côn cao 7m (D đáy 176mm, D ngọn 60mm, 3mm)	Trụ	BS 5649 EN 40	3.628.000	3.628.000	3.628.000	
5	Trụ tròn/bát giác côn cao 8m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 3,5mm)	Trụ		4.892.000	4.892.000	4.892.000	
6	Trụ tròn/bát giác côn cao 8m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		5.506.000	5.506.000	5.506.000	
7	Trụ tròn/bát giác côn cao 9m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		6.123.000	6.123.000	6.123.000	
8	Trụ tròn/bát giác côn cao 10m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		6.739.000	6.739.000	6.739.000	
9	Trụ tròn/bát giác côn cao 10,5m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		7.047.000	7.047.000	7.047.000	
10	Trụ tròn/bát giác côn cao 10,5m (D đáy 210mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		7.527.000	7.527.000	7.527.000	
11	Trụ tròn/bát giác côn cao 11m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		7.356.000	7.356.000	7.356.000	
12	Trụ tròn/bát giác côn cao 12m (D đáy 210mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		8.520.000	8.520.000	8.520.000	
13	Trụ tròn/bát giác côn cao 12m (D đáy 220mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		8.808.000	8.808.000	8.808.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
NHÓM 15	TÁM LỢP						
A	Công ty cổ phần Tôn Đông Á						Địa chỉ: Số 5, đường số 5, Khu công nghiệp Sóng Thần I, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Văn phòng đại diện: 18 - 20 Hồ Văn Huê, P. 9, Q. Phú Nhuận, TPHCM. Giá bán tại nhà máy số 5, đường số 5, Khu công nghiệp Sóng Thần I, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
	Tôn mạ lạnh						
1	Tôn mạ lạnh (0,200 x 1200 x cuộn)	Kg	JIS 3321:2010	23.182	23.182	23.182	
2	Tôn mạ lạnh (0,250 x 1200 x cuộn)	Kg		20.545	20.545	20.545	
3	Tôn mạ lạnh (0,300 x 1200 x cuộn)	Kg		19.636	19.636	19.636	
4	Tôn mạ lạnh (0,350 x 1200 x cuộn)	Kg		19.364	19.364	19.364	
5	Tôn mạ lạnh (0,400 x 1200 x cuộn)	Kg		19.000	19.000	19.000	
6	Tôn mạ lạnh (0,450 x 1200 x cuộn)	Kg		18.818	18.818	18.818	
7	Tôn mạ lạnh (0,500 x 1200 x cuộn)	Kg		18.818	18.818	18.818	
8	Tôn mạ lạnh (0,550 x 1200 x cuộn)	Kg		18.818	18.818	18.818	
9	Tôn mạ lạnh (0,600 x 1200 x cuộn)	Kg		18.818	18.818	18.818	
10	Tôn mạ lạnh (0,650 x 1200 x cuộn)	Kg		18.636	18.636	18.636	
11	Tôn mạ lạnh (0,700 x 1200 x cuộn)	Kg		18.636	18.636	18.636	
12	Tôn mạ lạnh (0,750 x 1200 x cuộn)	Kg		18.364	18.364	18.364	
13	Tôn mạ lạnh (0,800 x 1200 x cuộn)	Kg		18.364	18.364	18.364	
	Tôn mạ lạnh phủ sơn						
1	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,200 x 1200 x cuộn)	Kg	JIS 3322:2012	25.182	25.182	25.182	
2	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,250 x 1200 x cuộn)	Kg		23.000	23.000	23.000	
3	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,300 x 1200 x cuộn)	Kg		22.182	22.182	22.182	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
4	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,350 x 1200 x cuộn)	Kg	JIS 3322:2012	21.364	21.364	21.364	Địa chỉ: Số 5, đường số 5, Khu công nghiệp Sóng Thần I, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Văn phòng đại diện: 18 - 20 Hồ Văn Huê, P. 9, Q. Phú Nhuận, TPHCM. Giá bán tại nhà máy số 5, đường số 5, Khu công nghiệp Sóng Thần I, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
5	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,400 x 1200 x cuộn)	Kg		20.818	20.818	20.818	
6	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,450 x 1200 x cuộn)	Kg		20.455	20.455	20.455	
7	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,500 x 1200 x cuộn)	Kg		20.182	20.182	20.182	
8	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,550 x 1200 x cuộn)	Kg		20.091	20.091	20.091	
9	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,600 x 1200 x cuộn)	Kg		19.727	19.727	19.727	
10	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,650 x 1200 x cuộn)	Kg		22.273	22.273	22.273	
11	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,700 x 1200 x cuộn)	Kg		19.273	19.273	19.273	
12	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,750 x 1200 x cuộn)	Kg		19.182	19.182	19.182	
13	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,800 x 1200 x cuộn)	Kg		19.000	19.000	19.000	
B	Nhãn hiệu Nhựa Việt Nam Á						
1	Tấm lợp lấy sáng sóng vuông dài 1m dày	m		94.545	94.545	94.545	Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
2	Tấm lợp lấy sáng sóng vuông dài 1m, dày 1,5mm; 2,4 kg/m	m		290.000	290.000	290.000	
3	Tấm lợp lấy sáng sóng vuông dài 1m, dày 1,5mm; 2,5 kg/m	m		378.182	378.182	378.182	
4	Tấm lợp kháng ăn mòn sóng vuông dài 1m, dày 1,5mm	m		286.364	286.364	286.364	
NHÓM 16	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT						
A	Công ty cổ phần SX TM Liên Phát						
	Vải địa kỹ thuật Polyfelt, sợi dài liên tục						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	Polyfelt TS 20, 4 m x 250m, cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m ²	TCVN 8874:2011 AASHTO M288-96	12.900	12.900	12.900	Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phủ Nhuận, TPHCM. Giá giao tại kho 4A-168 Đường Thanh Niên, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển; áp dụng cho nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì cộng thêm 500 đồng/m ² .
2	Polyfelt SP 22, 4 m x 250m, cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m ²		12.900	12.900	12.900	
3	Polyfelt TS 30, 4 m x 225m, cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m ²		14.800	14.800	14.800	
4	Polyfelt SP 34, 4 m x 225m, cường độ chịu kéo 12kN/m	m ²		15.500	15.500	15.500	
5	Polyfelt TS 40, 4 m x 200m, cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m ²		17.100	17.100	17.100	
6	Polyfelt TS 50, 4 m x 175m, cường độ chịu kéo 15kN/m	m ²		18.600	18.600	18.600	
7	Polyfelt TS 60, 4 m x 135m, cường độ chịu kéo 19kN/m	m ²		23.800	23.800	23.800	
8	Polyfelt TS 65, 4 m x 125m, cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m ²		26.900	26.900	26.900	
9	Polyfelt TS 70, 4 m x 100m, cường độ chịu kéo 24kN/m	m ²		30.600	30.600	30.600	
10	Polyfelt SP 73, 4 m x 100m, cường độ chịu kéo 25kN/m	m ²		33.300	33.300	33.300	
11	Polyfelt TS 80, 4 m x 90m, cường độ chịu kéo 28kN/m	m ²		38.100	38.100	38.100	
NHÓM 17	RỌ ĐÁ						
A	Công ty cổ phần SX TM Liên Phát						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
	Thép mạ kẽm trung bình >50/m2. Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10) cm						
1	Dây đan 2,2- 3,2 dây viền 2,7 - 3,7	m ²	TCVN 2053:1993	41.500	41.500	41.500	Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phủ Nhuận, TPHCM. Giá giao tại kho số 168 Ấp 4 đường Thanh Niên xã Phạm Văn Hai H. Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
2	Dây đan 2,4- 3,4 dây viền 2,7 - 3,7	m ²		45.500	45.500	45.500	
3	Dây đan 2,7- 3,7 dây viền 3,4 - 4,4	m ²		53.500	53.500	53.500	
	Thép mạ kẽm trung bình >50/m2. Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12) cm						
1	Dây đan 2,2- 3,2 dây viền 2,7 - 3,7	m ²	TCVN 2053:1993	36.500	36.500	36.500	
2	Dây đan 2,4- 3,4 dây viền 2,7 - 3,7	m ²		40.500	40.500	40.500	
3	Dây đan 2,7- 3,7 dây viền 3,4 - 4,4	m ²		49.500	49.500	49.500	
NHÓM 18	SON, BỘT BẢ CÁC LOẠI						
A	Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết						
1	Sơn trắng 3Kg	Bình	QCVN 16:2014/BXD TCVN 5730:2008	253.636	253.636	253.636	Trụ sở chính: 414 Nơ Trang Long P.13 Q.Bình Thạnh. Nhà máy: Lô A 12b, Đường số 1, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Có đại lý tại các quận 1, 5, Gò Vấp, Bình Thạnh.
2	Sơn trắng 0,8Kg	Hộp		69.091	69.091	69.091	
3	Sơn xám 3Kg	Bình		248.182	248.182	248.182	
4	Sơn xám 0,8Kg	Hộp		67.636	67.636	67.636	
5	Sơn đỏ 2,8Kg	Bình		236.727	236.727	236.727	
6	Sơn đỏ 0,8Kg	Hộp		69.091	69.091	69.091	
7	Sơn đen 2,8Kg	Bình		231.636	231.636	231.636	
8	Sơn đen 0,8Kg	Hộp		67.636	67.636	67.636	
9	Sơn chống rỉ 3Kg	Bình		212.727	212.727	212.727	
10	Sơn chống rỉ 0,8Kg	Hộp		58.182	58.182	58.182	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
B	Công ty TNHH Sơn Nero						Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.
	Bột trét						
1	Bột trét tường Nero N8 nội thất, 40Kg	Bao	TCCS 03:2015/ NEROPAINT	253.636	253.636	253.636	
2	Bột trét tường Nero N9 ngoại thất, 40Kg	Bao		314.545	314.545	314.545	
3	Bột trét tường Nero Plus nội thất, 40Kg	Bao		295.455	295.455	295.455	
4	Bột trét tường Nero Plus ngoại thất, 40Kg	Bao		354.545	354.545	354.545	
5	Bột trét tường siêu cao cấp Nero Super Shield, 40Kg	Bao		407.273	407.273	407.273	
6	Bột trét tường Nero Star nội thất, 40Kg	Bao	TCVN 7239:2003	236.364	236.364	236.364	
7	Bột trét tường Nero Star ngoại thất, 40Kg	Bao	TCVN 7239:2003	272.727	272.727	272.727	
8	Bột trét tường Nero nội thất, 40Kg	Bao	TCVN 7239:2003	245.455	245.455	245.455	
9	Bột trét tường Nero ngoại thất, 40Kg	Bao	TCVN 7239:2003	306.364	306.364	306.364	
	Sơn lót						
1	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Nero Special, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 35:2010/ NEROPAINT	865.455	865.455	865.455	
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 11:2009/ NEROPAINT	1.042.727	1.042.727	1.042.727	
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 12:2009/ NEROPAINT	1.331.818	1.331.818	1.331.818	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
4	Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 31:2010/NEROPAINT	1.726.364	1.726.364	1.726.364	Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.
5	Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Nano Super Primer, Trắng - 05 Lít	Lon	TCCS 19:2012/NEROPAINT	738.182	738.182	738.182	
	Sơn phủ		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012				
1	Sơn phủ Nero Star nội thất, màu trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 06:2009/NEROPAINT	380.909	380.909	380.909	
2	Sơn phủ Nero Initi nội thất, 46 Màu - 18 Lít	Thùng	TCCS 05:2009/NEROPAINT	451.818	451.818	451.818	
3	Sơn phủ Nero nội thất, 46 Màu - 18 Lít	Thùng	TCCS 04:2009/NEROPAINT	518.182	518.182	518.182	
4	Sơn phủ Nero Super White nội thất, 17 Lít	Thùng	TCCS 52:2014/NEROPAINT	750.000	750.000	750.000	
5	Sơn phủ Nero Plus nội thất, 50 Màu - 18 Lít	Thùng		847.273	847.273	847.273	
6	Sơn phủ Nero Plus nội thất, Mã màu CF - 18 Lít	Thùng		890.000	890.000	890.000	
7	Sơn phủ Nero Super Star nội thất, 36 Màu - 05 Lít	Lon	TCCS 36:2010/NEROPAINT	668.182	668.182	668.182	
8	Sơn phủ Nero Super Star nội thất, Mã màu CF - 05 Lít	Lon		700.909	700.909	700.909	
9	Sơn phủ Nero Century ngoại thất, 30 Màu Thường - 18 lít	Thùng	TCCS 02:2009/NEROPAINT	815.455	815.455	815.455	
10	Sơn phủ Nero ngoại thất, 56 Màu thường - 18 Lít	Thùng		1.028.182	1.028.182	1.028.182	
11	Sơn phủ Nero ngoại thất, Mã màu CF thường - 18 Lít	Thùng		1.080.000	1.080.000	1.080.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
12	Sơn phủ Nero Plus ngoại thất, 56 Màu thường - 18 Lít	Thùng	TCCS 01:2009/ NEROPAINT	1.990.909	1.990.909	1.990.909	Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.
13	Sơn phủ Nero Plus ngoại thất, Mã màu CF thường - 18 Lít	Thùng	TCCS 01:2009/ NEROPAINT	2.090.909	2.090.909	2.090.909	
14	Sơn phủ Nero Super Shield ngoại thất, 56 Màu thường - 05 Lít	Lon	TCCS 51:2014/ NEROPAINT	866.364	866.364	866.364	
15	Sơn phủ Nero Super Shield ngoại thất, Mã màu CF thường - 05 Lít	Lon	TCCS 51:2014/ NEROPAINT	909.091	909.091	909.091	
	Sơn dầu						
1	Sơn dầu Nero trắng bóng, 18 Lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 5730:2008 TCCS 21:2015/ NEROPAINT	1.608.182	1.608.182	1.608.182	
2	Sơn dầu Nero màu bóng (DN 38, DN 39), 18 Lít	Thùng		1.481.818	1.481.818	1.481.818	
3	Sơn dầu Nero bóng mờ, 03 Màu - 18 Lít	Thùng		1.630.000	1.630.000	1.630.000	
4	Sơn dầu Nero màu bạc, 01 Màu - 18 Lít	Thùng		1.629.091	1.629.091	1.629.091	
5	Sơn dầu Nero chống rỉ chu, 01 Màu - 18 Lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 5730:2008	1.054.545	1.054.545	1.054.545	
6	Sơn dầu Nero chống rỉ xám, 01 Màu - 18 Lít	Thùng	TCCS 21:2015/ NEROPAINT	1.091.818	1.091.818	1.091.818	
	Phụ gia						
1	Phụ gia chống thấm WF01 (Nero CT11A), Trắng - 20 Kg	Thùng	TCCS-13:2009/ NEROPAINT	1.649.091	1.649.091	1.649.091	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
C	Công ty TNHH Sơn K.O.V.A						Địa chỉ: Công ty Cổ Phần Thương Mại Kova, tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP HCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
	Mastic và sơn trang trí cơ bản trong nhà						
1	Mastic cao cấp trong nhà (40Kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD	200.909	200.909	200.909	
2	Mastic dẻo trong nhà không nứt (Thùng nhựa 25Kg)	Thùng	TCVN 7239:2014	275.455	275.455	275.455	
3	Sơn lót kháng kiềm trong nhà K-108 (25Kg)	Thùng	QCVN 16:2011/BXD TCCS 02:2013/KOVA	885.500	885.500	885.500	
4	Sơn nước trong nhà Villa - Trắng (25Kg)	Thùng	QCVN 16:2011/BXD	583.636	583.636	583.636	
5	Sơn nước trong nhà SG 168 - Trắng (25Kg)	Thùng	TCVN 8652:2012	952.600	952.600	952.600	
6	Sơn nước trong nhà SG 168 Kháng Khuẩn (25Kg)	Thùng		1.188.182	1.188.182	1.188.182	
7	Mastic bột trong nhà MB (25Kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	134.545	134.545	134.545	
8	Sơn nước trong nhà Fresh (25Kg)	Thùng	QCVN 16:2011/BXD	527.273	527.273	527.273	
9	Sơn trong nhà KOVA Nano Anti-bacteria Kháng Khuẩn - Trắng (20Kg)	Thùng	TCVN 8652:2012	1.575.200	1.575.200	1.575.200	
10	Sơn trong nhà KOVA Luxury Sang Trọng (20Kg)	Thùng	QCVN 16:2011/BXD				
11	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV 107 (18 lít)	Thùng	TCVN 8652:2012	896.500	896.500	896.500	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
12	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV 108 (18 lít)	Thùng	QCVN 16:2011/BXD TCVN 8652:2012	863.500	863.500	863.500	Địa chỉ: Công ty Cổ Phần Thương Mại Kova, tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
13	Sơn trong nhà KOVA Eco-Fresh (18 lít)	Thùng		1.107.272	1.107.272	1.107.272	
14	Sơn trong nhà KOVA Lovely - Trắng (18lít)	Thùng		725.670	725.670	725.670	
	Mastic và sơn trang trí cơ bản ngoài trời						
1	Mastic cao cấp ngoài trời Villa (40Kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	258.182	258.182	258.182	
2	Mastic dẻo ngoài trời không nứt (Thùng nhựa 25Kg)	Thùng		337.273	337.273	337.273	
3	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời K-208 (25Kg)	Thùng	QCVN 16:2011/BXD TCCS 09/0871/TN3-04-S/KOVA	1.331.000	1.331.000	1.331.000	
4	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời K-209 New (Thùng sắt 20Kg)	Thùng					
5	Sơn nước chống thấm cao cấp ngoài trời K-5501 (20Kg)	Thùng	QCVN 16:2011/BXD TCCS 01:2010/KOVA	1.472.727	1.472.727	1.472.727	
6	Sơn nước bóng chống thấm cao cấp ngoài trời CT-04 (bóng mờ) - Trắng (20Kg)	Thùng		2.185.455	2.185.455	2.185.455	
7	Sơn nước ngoài trời Villa (25Kg)	Thùng		1.220.000	1.220.000	1.220.000	
8	Sơn nước chống thấm cao cấp ngoài trời SG 268 - Trắng (20Kg)	Thùng		1.382.727	1.382.727	1.382.727	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
9	Sơn giả đá	Kg	TCCS 27:2012/ KOVA	103.636	103.636	103.636	Địa chỉ: Công ty Cổ Phần Thương Mại Kova, tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2 5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
10	Mastic bột ngoài trời MB (25Kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	186.364	186.364	186.364	
11	Sơn nhũ tương kháng kiềm ngoài trời KV 118 (25 Kg)	Thùng	QCVN 16:2011/BXD TCVN 8652:2012	1.842.500	1.842.500	1.842.500	
12	Sơn ngoài trời KOVA Eco-Climate (20Kg)	Thùng					
13	Sơn ngoài trời KOVA Self-cleaning Tự Làm Sạch (bóng mờ) - Trắng (20Kg)	Thùng		3.360.000	3.360.000	3.360.000	
14	Sơn ngoài trời KOVA Low Dust Pick-up Chống Bám Bụi (20Kg)	Thùng					
15	Sơn nhũ tương kháng kiềm ngoài trời KV 117 (18 lít)	Thùng	BS EN 14891:2007	1.232.000	1.232.000	1.232.000	
16	Sơn nước ngoài trời K-261 (25Kg)	Thùng		1.230.000	1.230.000	1.230.000	
	Chất chống thấm - Sơn phủ sàn						
1	Chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, sânô CT-11A	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCVN 9014:2011	74.318	74.318	74.318	
2	Chất chống thấm co giãn cho bê tông, trám khe nứt CT-14	Kg		85.909	85.909	85.909	
3	Sơn men KL-5 trong nhà - chịu áp lực ngược, mài mòn, hóa chất nhẹ	Kg		122.727	122.727	122.727	
4	Sơn Epoxy KL-5 kháng khuẩn	Kg		145.455	145.455	145.455	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
	Sơn giao thông						
1	Sơn lót Hotmelt (phủ 01 lớp)	Kg	TCCS 43:2012/KOVA	76.364	76.364	76.364	Địa chỉ: Công ty Cổ Phần Thương Mại Kova, tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
2	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - JIS (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	Kg	TCCS	23.636	23.636	23.636	
3	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - JIS (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	Kg	45:2012/KOVA	25.455	25.455	25.455	
4	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - AASHTO (Bột sơn màu trắng, 30% hạt phản quang)	Kg	TCCS	29.091	29.091	29.091	
5	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - AASHTO (Bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang)	Kg	44:2012/KOVA	30.909	30.909	30.909	
6	Sơn giao thông hệ nước A9 - Trắng	Kg	TCCS 20:2012/KOVA	89.091	89.091	89.091	
7	Sơn giao thông hệ nước A9 - Đỏ, Vàng	Kg		110.909	110.909	110.909	
8	Sơn giao thông hệ nước A9 - Màu khác	Kg		122.727	122.727	122.727	
9	Sơn con lươn, vạch phân làn phản quang hệ nước	Kg	TCCS 20:2012/KOVA	147.273	147.273	147.273	
10	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - TCVN (Bột sơn màu trắng, 20% hạt phản quang)	Kg	TCCS 46:2012/KOVA	24.545	24.545	24.545	
11	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - TCVN (Bột sơn màu vàng, 20% hạt phản quang)	Kg		26.364	26.364	26.364	
D	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia						
	Sơn phủ nội thất						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	DUTEX- PEP ALL IN ONE (5 lít) Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	870.000	870.000	870.000	Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TPHCM Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
2	DUTEX- PEP CLEAN (18 lít) Sơn nội thất lau chùi dễ dàng	Thùng		1.553.636	1.553.636	1.553.636	
3	DUTEX- PLUS (18 lít) Sơn nội thất che phủ hiệu quả	Thùng		916.364	916.364	916.364	
4	DUTEX- VASTY OV3 (18 lít) Sơn nước nội thất	Thùng		589.091	589.091	589.091	
5	DUTEX- KAYO white (25 Kg) Sơn trắng nội thất	Thùng		402.727	402.727	402.727	
6	DUTEX- KAYO (25 Kg) Sơn nội thất	Thùng		437.273	437.273	437.273	
	Sơn phủ ngoại thất						
1	DUTEX- PEP Chống Bám bụi (5 lít) Sơn bóng cao cấp ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1.015.455	1.015.455	1.015.455	
2	DUTEX- PEP Siêu bóng (5 lít) Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất	Thùng		1.062.727	1.062.727	1.062.727	
3	DUTEX- PEP Chống thấm (5 lít) Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất	Thùng		1.090.909	1.090.909	1.090.909	
4	DUTEX- PEP Satin Gloss (18 lít) Sơn nước ngoại thất cao cấp	Thùng		2.058.182	2.058.182	2.058.182	
5	DUTEX- PLUS (18 lít) Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	Thùng		1.179.091	1.179.091	1.179.091	
6	DUTEX- VATSY OV3 (18 lít) Sơn ngoại thất	Thùng		1.030.000	1.030.000	1.030.000	
7	DUTEX- KAYO (25 Kg) Sơn ngoại thất	Thùng		946.364	946.364	946.364	
	Sơn lót chống kiềm						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	DUTEX- PEP Sealer (18 lít) Sơn lót chống kiềm cao cấp nội & ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2014/BXD JIS K 5663-1995	2.022.727	2.022.727	2.022.727	Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TPHCM. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
2	DUTEX- PEP Sealer Special (5 lít) Sơn lót chống kiềm cao cấp dùng cho môi trường khác	Thùng		837.273	837.273	837.273	
3	DUTEX Sealer (18 lít) Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất	Thùng		1.335.455	1.335.455	1.335.455	
4	DUTEX Sealer 1000 (18 lít) Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất	Thùng		868.182	868.182	868.182	
	Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang						
1	DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phản quang $\geq 20\%$, 25Kg/bao	Kg	TCVN 8791:2011	26.600	26.600	26.600	
2	DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phản quang $\geq 20\%$, 25Kg/bao	Kg		27.600	27.600	27.600	
3	DUTEX LINE W.02 Sơn gồ phản quang màu trắng, hạt phản quang $\geq 30\%$, 25Kg/bao	Kg		28.900	28.900	28.900	
4	DUTEX LINE Y.02 Sơn gồ phản quang màu vàng, hạt phản quang $\geq 30\%$, 25Kg/bao	Kg		29.900	29.900	29.900	
5	DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng hạt $\geq 30\%$, TC: AASHTO, 25Kg/bao	Kg		32.900	32.900	32.900	
6	DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng hạt $\geq 30\%$, TC: AASHTO, 25Kg/bao	Kg	TCVN 8791:2011	33.900	33.900	33.900	
	Hạt phản quang						
1	GLASS BEAD Hạt phản quang, 25Kg/bao	Kg	TCVN 8791:2011	18.100	18.100	18.100	
E	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)		QCVN 16:2014/BXD				

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat, 40Kg/bao	Kg	TCCS 045:2011/NPV	7.950	7.950	7.950	Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TPHCM với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi).
2	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Kinh Tế, 40Kg/bao	Kg	TCCS 060:2011/NPV	5.630	5.630	5.630	
3	Sơn lót nội thất Nippon Vinilex 5101 Wall Sealer, 18 lít/thùng	Lít	TVCN 8652:2012	57.780	57.780	57.780	
4	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 046:2011/NPV	84.860	84.860	84.860	
5	Sơn lót ngoại thất Nippon Sumo Sealer, 18 lít/thùng	Lít	TVCN 8652:2012	75.560	75.560	75.560	
6	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 047:2011/NPV	124.800	124.800	124.800	
7	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex - màu chuẩn, 4,8Kg, 17 lít/thùng	Lít	TCCS 011:2010/NPV	33.510	33.510	33.510	
8	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Mateg - màu chuẩn, 4,8Kg, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 012:2010/NPV	56.010	56.010	56.010	
9	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn, 17 lít/thùng	Lít	TCCS 046:2011/NPV	68.113	68.113	68.113	
10	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa, VOC thấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 046:2011/NPV	111.100	111.100	111.100	
11	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less Deluxe All In One - màu chuẩn, 5 lít/thùng	Lít	TCCS 001:2010/NPV	167.350	167.350	167.350	
12	Sơn phủ nội thất kháng vi khuẩn gây bệnh, màng sơn mịn đẹp Nippon Medifresh 3 in 1 - màu chuẩn, 5 lít/thùng	Lít	TVCN 8652:2012	217.550	217.550	217.550	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
13	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 017:2010/NPV	79.400	79.400	79.400	Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TPHCM với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi).
14	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 8 lít/thùng	Lít	TCCS 056:2013/NPV	124.100	124.100	124.100	
15	Sơn phủ ngoại thất chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard Mờ - màu chuẩn, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 002:2010/NPV	151.120	151.120	151.120	
16	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 002:2010/NPV	214.500	214.500	214.500	
17	Sơn phủ ngoại thất chống nứt, chống thấm, chống nóng Nippon WeatherGard Chống Nứt-màu chuẩn, 18lít/thùng	Lít	TCCS 002:2010/NPV	235.950	235.950	235.950	
18	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon WP 100-S chống thấm, 5Kg, 18Kg	Kg	TCCS 024-2010/NPV	86.280	86.280	86.280	
19	Sơn tạo gai Nippon Textkote, 18L	Lít	TCVN 8652:2012	51.410	51.410	51.410	
20	Sơn lót chống rỉ gốc Alkyd cho kim loại Nippon Bilac Metal Red Oxide Primer, 0,8L,	Lít	TCVN 5730:2008	109.520	109.520	109.520	
21	Sơn phủ gốc Alkyd cho gỗ và kim loại Nippon Bilac - màu chuẩn, 0,8L, 3L	Lít	TCVN 5730:2008	151.280	151.280	151.280	
22	Sơn kẻ vạch gốc Acrylic Nippon Road Line - màu chuẩn, 5L	Lít	TCVN 8652:2012	143.480	143.480	143.480	
23	Sơn lót Epoxy gốc dầu Nippon EA9 White Primer, 5L, 20L	Lít	TCVN 2096:1993	181.610	181.610	181.610	
24	Sơn lót chống rỉ chứa kẽm Nippon Zinc Phosphate Blast Primer, 5L, 20L	Lít	JIS K 5400:1990	188.760	188.760	188.760	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
25	Sơn phủ Epoxy gốc dầu Nippon EA4 - màu chuẩn, 5L, 20L	Lít	TCVN 2096:1993 JIS K 5400:1990	224.510	224.510	224.510	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TPHCM với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột.
26	Sơn phủ Polyurethane (PU) gốc dầu Nippon PU - màu chuẩn, 5L, 20L	Lít	TCVN 2096:1993 JIS K 5400:1990	265.980	265.980	265.980	
NHÓM 19	BÓN NƯỚC INOX						
A	Nhãn hiệu Đại Thành						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Bồn đứng 500 lít	Cái		1.500.000	1.500.000	1.500.000	
2	Bồn đứng 1000 lít	Cái		2.409.091	2.409.091	2.409.091	
3	Bồn ngang 500 lít	Cái		1.681.818	1.681.818	1.681.818	
4	Bồn ngang 1000 lít	Cái		2.590.909	2.590.909	2.590.909	
B	Nhãn hiệu Toàn Mỹ						
1	Bồn đứng 500 lít	Cái		1.636.364	1.636.364	1.636.364	
2	Bồn đứng 1000 lít	Cái		2.454.545	2.454.545	2.454.545	
3	Bồn ngang 500 lít	Cái		1.772.727	1.772.727	1.772.727	
4	Bồn ngang 1000 lít	Cái		2.590.909	2.590.909	2.590.909	
C	Nhãn hiệu Sơn Hà						
1	Bồn đứng 500 lít	Cái		1.454.545	1.454.545	1.454.545	
2	Bồn đứng 1000 lít	Cái		2.409.091	2.409.091	2.409.091	
3	Bồn đứng 1500 lít	Cái		3.500.000	3.500.000	3.500.000	
NHÓM 20	TÁM TRẦN THẠCH CAO						
A	Công ty TNHH USG Boral Gypsum Việt Nam						
	Trần thạch cao khung nổi						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	* Khung: - Thanh chính: USG Boral DONN DXII @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tầng đỡ + Ty móc) - Thanh phụ dài: USG Boral DONN DXII @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: USG Boral DONN DXII @ 1220mm. - Thanh góc: USG Boral DONN DXII * Tấm: Tấm trần thả USG Boral 605 x 605 x 9,5mm.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	166.000	166.000	166.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: Lầu 8, Tòa nhà Harbour View - Số 35 Nguyễn Huệ, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.
2	* Khung: - Thanh chính: USG Boral SUPRATEE @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo USG Boral @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tầng đỡ + Ty móc) - Thanh phụ dài: USG Boral SUPRATEE @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: USG Boral SUPRATEE @ 1220mm. - Thanh góc: USG Boral SUPRATEE * Tấm: Tấm sợi khoáng USG Radar ClimaPlus 605x605x16mm	m ²		254.000	254.000	254.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
3	* Khung: - Thanh chính: USG Boral SUPRAFLEX U 20x37mm - 0.80mm THK @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1000x1000 - Tắc kê D8 + Bu lông & đai ốc + Ty ren D8 - Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0.50mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : USG Boral SUPRACEIL V 20x20mm - 0,50mm THK * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 12.5mm USG Boral STANDARD được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	194.000	194.000	194.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
4	* Khung: - Thanh chính: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm-0,50mm THK @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo USG Boral @1000x1000 - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đỡ + Ty móc. - Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0,50mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng khóa liên kết SUPRACEIL. - Thanh góc : USG Boral SUPRACEIL V 20x20mm - 0,50mm THK * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 12.5mm USG Boral STANDARD được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	191.000	191.000	191.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Eitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
5	* Khung: - Thanh chính: USG Boral PROFLEX U 20x28mm - 0,80mm THK @1100mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1100x1100 - Tắc kê D6 + Bu lông & đai ốc + Ty ren D6 - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL C 14x35mm - 0,43mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : USG Boral XTRACEIL V 20x20mm - 0,32mm THK * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9.5mm USG Boral STANDARD được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	148.000	148.000	148.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
6	* Khung: - Thanh chính: USG Boral XTRACEIL C 14x35mm - 0,35mm THK @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1000x1000 - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tầng đỡ + Ty móc. - Thanh phụ: USG Boral XTRACEIL C 14x35mm - 0,35mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng khóa liên kết XtraConnector. - Thanh góc : USG Boral XTRACEIL V 20x20mm - 0,32mm THK * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9,5mm USG Boral STANDARD được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	134.000	134.000	134.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.
	Trần thạch cao khung chìm chống ẩm						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	Thanh chính: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0,50mm THK @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo USG Boral @1000x1000 - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đỡ + Ty móc. - Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0,50mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng khóa liên kết SUPRACEIL. - Thanh góc : USG Boral SUPRACEIL V 20x20mm - 0,50mm THK * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chống ẩm dày 12.5mm USG Boral MOISTBLOC được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	229.000	229.000	229.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
2	Khung: - Thanh chính: USG Boral PROFLEX U 20x28mm - 0,80mm THK @1100mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1100x1100 - Tắc kê D6 + Bu lông & Đai ốc + Ty ren D6 - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL C 14x35mm - 0,43mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng răng cửa trên thanh chính. - Thanh góc : USG Boral XTRACEIL V 20x20mm - 0,32mm THK * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chống ẩm dày 9mm USG Boral MOISTBLOC được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	174.000	174.000	174.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.
	Trần thạch cao khung chìm chống nước, chống nứt						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	Khung: - Thanh chính: USG Boral PROFLEX U 20x28mm - 0.80mm THK @800mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @800x800 - Tắc kê D6 + Bu lông & đai ốc + Ty ren D6 - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL C 14x35mm - 0.43mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : USG Boral XTRACEIL V 20x20mm - 0.32mm THK * Tấm: Một lớp tấm thạch cao sợi chống nước dày 9.5mm USG Boral FIBEROCK được bắn vít với khoảng cách 230mm max tại vùng trung tâm và 150mm max tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90Khung.		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	328.000	328.000	328.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.
	Vách thạch cao tiêu chuẩn dày 101mm						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	* Khung: Thanh đứng USG Boral SUPRAWALL S76_35 x 76 x 0.50mm @ 610mm được chèn vào thanh ngang USG Boral SUPRAWALL T78_30 x 78 x 0.50mm @1210mm. * Tấm: Một lớp tám thạch cao tiêu chuẩn dày 12.5mm USG Boral STANDARD cho cả 2 mặt vách. Khoảng trống được chèn bằng bông sợi thủy tinh dày 50mm, tỉ trọng 16 Kg/ m3, chu vi và các khe hở được chèn bằng băng silicon cách âm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	312.000	312.000	312.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.
	Vách thạch cao chống cháy 1 giờ dày 122mm						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	* Khung: Thanh đứng USG Boral ACOUSTICWALL S92_35 x 92 x 0.50mm @ 610mm được chèn vào thanh ngang USG Boral SUPRAWALL T94_30 x 94 x 0.50mm @1210mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chống cháy dày 15mm USG Boral FIRESTOP cho cả 2 mặt vách. Khoảng trống được chèn bằng bông sợi thủy tinh dày 50mm, tỉ trọng 16 Kg/ m3, chu vi và các khe hở được chèn bằng silicon chống cháy trương nở. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	482.000	482.000	482.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.
	Vách thạch cao chống cháy 2 giờ dày 142mm						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	* Khung: Thanh đứng USG Boral ACOUSTICWALL S92_35 x 92 x 0.50mm @ 610mm được chèn vào thanh ngang USG Boral SUPRAWALL T94_30 x 94 x 0.50mm @1210mm. * Tấm: Hai lớp tấm thạch cao chống cháy dày 12.5mm USG Boral FIRESTOP cho cả 2 mặt vách. Khoảng trống được chèn bằng bông sợi thủy tinh dày 50mm, tỉ trọng 16 Kg/ m3, chu vi và các khe hở được chèn bằng băng silicon chống cháy tương nỡ. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	636.000	636.000	636.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.
B	Công ty cổ phần Công nghiệp Vĩnh Trường						
	Khung trần nổi						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	Trần nổi VĨNH TUỜNG SMARTLINE 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC): Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3600/3660)mm Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1200/1220)mm Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x600/610)mm Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC (1210x605x9)mm	m ²	QCVN 16:2011/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	131.409	131.409	131.409	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
2	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal: Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660)mm Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220)mm Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610)mm Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm trần nhôm đục lỗ Skymetal (600x600x0,6)mm	m ²	ASTM C635-07	284.051	284.051	284.051	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
3	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường dày 3,5 mm in hoa văn nổi: Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660)mm Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220)mm Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610)mm Thanh viền tường: VT20/21 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm Duraflex dày 3,5 mm in hoa văn nổi	m ²	ASTM C635-07	116.268	116.268	116.268	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
4	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610, tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC) Thanh chính: VT-FineLine 3660 (24x38x3660)mm Thanh phụ: VT-FineLine 1220 (24x28x1220)mm Thanh phụ: VT-FineLine 610 (24x28x610)mm Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC (605x605x9)mm	m ²	QCVN 16:2011/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	118.911	118.911	118.911	
	Khung trần chìm						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm 01 lớp, tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9 mm 02 lớp: Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20,5x30x3660x0,5)mm Thanh chính: VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0,44) mm Thanh viên tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4 mm, phụ kiện 02 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc (1220x2440x9)mm	m ²	QCVN 16:2011/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	184.197	184.197	184.197	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
2	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,7 mm): Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000)mm Thanh viên tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty ren 6mm (@ 900mm), phụ kiện 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc (12,7x1220x2440)mm	m ²	QCVN 16:2011/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	126.880	126.880	126.880	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
3	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm): Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x24,8x3660)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) Ty ren 6mm (@ 900mm), phụ kiện 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc (9x1220x2440)mm	m ²	QCVN 16:2011/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	110.145	110.145	110.145	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
4	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG ALPHA 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn: Thanh chính: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn 01 lớp	m ²	QCVN 16:2011/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	100.493	100.493	100.493	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
5	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG ALPHA 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm: Thanh chính: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm 01 lớp	m ²	QCVN 16:2011/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	117.280	117.280	117.280	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
6	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG TIKKA 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn: Thanh chính: VTC-TIKA4000 (14x35x4000)mm Thanh phụ: VTC-TIKA4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 01 lớp	m ²	QCVN 16:2011/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	94.276	94.276	94.276	
	Vách ngăn						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tám thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp) Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0,5mm Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700) Thanh giằng C38 : VTC-TriFlex 3812 (12x38x3000) Phụ Kiện Tám thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp	m ²	QCVN 16:2011/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-11a	221.548	221.548	221.548	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
2	Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT - VĨNH TUỜNG V-WALL (Tám thạch cao Gyproc chống cháy 15,8 mm mỗi mặt 01 lớp) Hệ Khung VĨNH TUỜNG V-Wall 51/52 Thanh chính: VT V Wall C51 (35x51x3000) dày 0,5mm@604mm Thanh phụ: VT V Wall U52 (32x52x2700) @2700mm Thanh giằng C38 : VTC-TriFlex 3812 (12x38x3000) @2000mm Phụ kiện Tám thạch cao Gyproc chống cháy 15,8 mm mỗi mặt 01 lớp	m ²	QCVN 16:2011/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-11a	300.021	300.021	300.021	
NHÓM 21	ỐNG NƯỚC						
A	Công ty cổ phần Nhựa Bình Minh						Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
	Ống uPVC		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8491:2011 BS 3505:1968 (hệ Inch)				Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM. Giá bán trên phạm vi TPHCM.
1	Đường kính 21mm x 1,6mm	m		6.200	6.200	6.200	
2	Đường kính 27mm x 1,8mm	m		8.800	8.800	8.800	
3	Đường kính 34 mm x 2mm	m		12.300	12.300	12.300	
4	Đường kính 42 mm x 2,1mm	m		16.400	16.400	16.400	
5	Đường kính 49 mm x 2,4mm	m		21.400	21.400	21.400	
6	Đường kính 60 mm x 2mm	m		22.600	22.600	22.600	
7	Đường kính 60 mm x 2,8mm	m		31.200	31.200	31.200	
8	Đường kính 90 mm x 1,7mm	m		28.800	28.800	28.800	
9	Đường kính 90 mm x 2,9mm	m		48.800	48.800	48.800	
10	Đường kính 90 mm x 3,8mm	m		63.200	63.200	63.200	
11	Đường kính 114 mm x 3,2mm	m		68.800	68.800	68.800	
12	Đường kính 114 mm x 3,8mm	m		81.000	81.000	81.000	
13	Đường kính 114 mm x 4,9mm	m		103.700	103.700	103.700	
14	Đường kính 168 mm x 4,3mm	m		135.800	135.800	135.800	
15	Đường kính 168 mm x 7,3mm	m		226.800	226.800	226.800	
16	Đường kính 220 mm x 5,1mm	m		210.200	210.200	210.200	
17	Đường kính 220 mm x 6,6mm	m		270.200	270.200	270.200	
18	Đường kính 220 mm x 8,7mm	m		352.600	352.600	352.600	
	Ống HDPE						
	PN 10:						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	32 x 2mm	m	TCVN 7305-2: 2008 ISO 4427-2:2007	13.100	13.100	13.100	Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM. Giá bán trên phạm vi TPHCM.
2	40 x 2,4mm	m		19.700	19.700	19.700	
3	50 x 3mm	m		30.400	30.400	30.400	
4	63 x 3,8mm	m		48.500	48.500	48.500	
5	75 x 4,5mm	m		68.400	68.400	68.400	
6	90x 5,4mm	m		98.400	98.400	98.400	
	PN 8:						
1	110 x 5,3mm	m		119.700	119.700	119.700	
2	125 x 6mm	m		153.000	153.000	153.000	
3	140x 6,7mm	m		191.600	191.600	191.600	
4	160 x 7,7mm	m		251.300	251.300	251.300	
5	180 x 8,6mm	m		315.800	315.800	315.800	
6	200 x 9,6mm	m		391.300	391.300	391.300	
7	225 x 10,8mm	m		494.400	494.400	494.400	
8	250 x 11,9mm	m		605.100	605.100	605.100	
9	280 x 13,4mm	m		763.800	763.800	763.800	
10	315 x 15mm	m		959.900	959.900	959.900	
11	355 x 16,9mm	m		1.218.700	1.218.700	1.218.700	
12	400 x 19,1mm	m		1.554.100	1.554.100	1.554.100	
13	450 x 21,5mm	m		1.965.400	1.965.400	1.965.400	
14	500 x 23,9mm	m		2.497.600	2.497.600	2.497.600	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
	Ống PP-R						
1	Đường kính 20 x 1,9mm (10bar)	m		18.100	18.100	18.100	
2	Đường kính 20 x 3,4mm (20bar)	m		29.000	29.000	29.000	
3	Đường kính 25 x 2,3mm (10bar)	m		27.500	27.500	27.500	
4	Đường kính 25 x 4,2mm (20bar)	m		44.600	44.600	44.600	
5	Đường kính 32 x 2,9mm (10bar)	m		43.600	43.600	43.600	
6	Đường kính 32 x 5,4mm (20bar)	m		72.800	72.800	72.800	
7	Đường kính 40 x 3,7mm (10bar)	m		69.100	69.100	69.100	
8	Đường kính 40 x 6,7mm (20bar)	m		112.500	112.500	112.500	
9	Đường kính 50 x 4,6mm (10bar)	m		106.800	106.800	106.800	
10	Đường kính 50 x 8,3mm (20bar)	m		174.300	174.300	174.300	
11	Đường kính 63 x 5,8mm (10bar)	m		168.700	168.700	168.700	
12	Đường kính 63 x 10,5mm (20bar)	m		276.800	276.800	276.800	
13	Đường kính 75 x 6,8mm (10bar)	m		285.000	285.000	285.000	
14	Đường kính 75 x 12,5mm (20bar)	m		572.000	572.000	572.000	
15	Đường kính 90 x 8,2mm (10bar)	m		600.000	600.000	600.000	
16	Đường kính 90 x 15mm (20bar)	m		850.000	850.000	850.000	
17	Đường kính 110 x 10mm (10bar)	m		897.000	897.000	897.000	
18	Đường kính 110 x 18,3mm (20bar)	m		1.424.000	1.424.000	1.424.000	
19	Đường kính 160 x 14,6mm (10bar)	m		2.032.000	2.032.000	2.032.000	
20	Đường kính 160 x 26,6mm (20bar)	m		3.300.000	3.300.000	3.300.000	

Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9
Q.6 TPHCM.
Giá bán trên phạm vi
TPHCM.

DIN 8077:2008
DIN 8078:2008

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
	Ống Gân PE thành đôi Loại không xẻ rãnh						Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM. Giá bán trên phạm vi TPHCM.
1	Đường kính 110	m	EN 13476-1:1999	58.700	58.700	58.700	
2	Đường kính 160	m		127.900	127.900	127.900	
3	Đường kính 250	m		329.200	329.200	329.200	
4	Đường kính 315	m		493.700	493.700	493.700	
5	Đường kính 500	m		978.200	978.200	978.200	
	Ống Gân PE thành đôi Loại xẻ rãnh						
1	Đường kính 110	m	DIN 4262-1:2001	73.500	73.500	73.500	
2	Đường kính 160	m		159.000	159.000	159.000	
3	Đường kính 250	m		409.400	409.400	409.400	
4	Đường kính 315	m		613.800	613.800	613.800	
5	Đường kính 500	m		1.222.800	1.222.800	1.222.800	
B	Công ty cổ phần Ba An (ống nhựa Thăng Long)						Địa chỉ: 68 Phố Quan nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện: 37 Tiền Giang, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM. (xem tiếp trang dưới)
1	Ống nhựa xoắn HDPE D 32/25 (32 ± 2,0 x 25 ± 2,0)	m	KSC 8455:2005 TCVN 7997:2009	13.600	13.600	13.600	
2	Ống nhựa xoắn HDPE D 40/30 (40 ± 2,0 x 30 ± 2,0)	m		16.800	16.800	16.800	
3	Ống nhựa xoắn HDPE D 50/40 (50 ± 2,0 x 40 ± 2,0)	m		23.700	23.700	23.700	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
4	Ống nhựa xoắn HDPE D 65/50 ($65 \pm 2,5$ x $50 \pm 2,5$)	m	KSC 8455:2005 TCVN 7997:2009	32.800	32.800	32.800	Địa chỉ: 68 Phố Quan nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện: 37 Tiền Giang, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM. Nhà máy tại miền Nam: Số 2 Đường số 534, ấp Canh Lý, Xã Nhuận Đức, Huyện Củ Chi, TPHCM. Giá bán trên phạm vi TPHCM.
5	Ống nhựa xoắn HDPE D 85/65 ($85 \pm 3,0$ x $65 \pm 3,0$)	m		47.200	47.200	47.200	
6	Ống nhựa xoắn HDPE D 105/80 ($105 \pm 3,0$ x $80 \pm 3,0$)	m		61.900	61.900	61.900	
7	Ống nhựa xoắn HDPE D 110/90 ($110 \pm 3,0$ x $90 \pm 3,0$)	m		69.900	69.900	69.900	
8	Ống nhựa xoắn HDPE D 130/100 ($130 \pm 4,0$ x $100 \pm 4,0$)	m		88.500	88.500	88.500	
9	Ống nhựa xoắn HDPE D 160/125 ($160 \pm 4,0$ x $125 \pm 4,0$)	m		135.700	135.700	135.700	
10	Ống nhựa xoắn HDPE D 195/150 ($195 \pm 4,0$ x $150 \pm 4,0$)	m		185.700	185.700	185.700	
11	Ống nhựa xoắn HDPE D 230/175 ($230 \pm 4,0$ x $175 \pm 4,0$)	m		276.500	276.500	276.500	
12	Ống nhựa xoắn HDPE D 260/200 ($260 \pm 4,0$ x $200 \pm 4,0$)	m		328.000	328.000	328.000	
13	Ống nhựa xoắn HDPE D 320/250 ($320 \pm 5,0$ x $250 \pm 4,0$)	m		615.200	615.200	615.200	
14	Ống nhựa phẳng HDPE D 20 dày 2,0mm	m	DIN 8074:1999 DIN 8075:1999	8.736	8.736	8.736	
15	Ống nhựa phẳng HDPE D 25 dày 2,0mm	m		11.300	11.300	11.300	
16	Ống nhựa phẳng HDPE D 32 dày 2,0mm	m		14.672	14.672	14.672	
17	Ống nhựa phẳng HDPE D 40 dày 2,4mm	m		22.458	22.458	22.458	
18	Ống nhựa phẳng HDPE D 50 dày 3mm	m		34.960	34.960	34.960	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
19	Ống nhựa phẳng HDPE D 63 dày 3,8mm	m	DIN 8074:1999 DIN 8075:1999	54.320	54.320	54.320	Địa chỉ: 68 Phố Quan nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện: 37 Tiền Giang, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM. Nhà máy tại miền Nam: Số 2 Đường số 534, ấp Canh Lý, Xã Nhuận Đức, Huyện Củ Chi, TPHCM. Giá bán trên phạm vi TPHCM.
20	Ống nhựa phẳng HDPE D 75 dày 4,5mm	m		77.292	77.292	77.292	
21	Ống nhựa phẳng HDPE D 90 dày 5,4mm	m		113.160	113.160	113.160	
22	Ống nhựa phẳng HDPE D 110 dày 6,6mm	m		169.824	169.824	169.824	
23	Ống nhựa phẳng HDPE D 125 dày 7,4mm	m		218.556	218.556	218.556	
24	Ống nhựa phẳng HDPE D 140 dày 8,3mm	m		264.985	264.985	264.985	
25	Ống nhựa phẳng HDPE D 160 dày 9,5mm	m		342.720	342.720	342.720	
26	Ống nhựa phẳng HDPE D 180 dày 10,7mm	m		441.294	441.294	441.294	
27	Ống nhựa phẳng HDPE D 200 dày 11,9mm	m		554.016	554.016	554.016	
28	Ống nhựa phẳng HDPE D 225 dày 13,4mm	m		708.786	708.786	708.786	
29	Ống nhựa phẳng HDPE D 250 dày 14,8mm	m		876.032	876.032	876.032	
30	Ống nhựa phẳng HDPE D 280 dày 16,6mm	m		1.053.951	1.053.951	1.053.951	
31	Ống nhựa phẳng HDPE D 315 dày 18,7mm	m		1.346.568	1.346.568	1.346.568	
C	Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa						
	Ống uPVC						
1	Đường kính 21mm x 1,7mm	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD (hệ inch)	6.500	6.500	6.500	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P. Tân Tạo, Q.Bình Tân.
2	Đường kính 27mm x 1,8mm	mét		8.500	8.500	8.500	
3	Đường kính 34mm x 1,9mm	mét		11.500	11.500	11.500	
4	Đường kính 42mm x 2,1mm	mét		16.000	16.000	16.000	
5	Đường kính 49mm x 2,4mm	mét		20.909	20.909	20.909	
6	Đường kính 49mm x 2,0mm	mét		18.000	18.000	18.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
7	Đường kính 60mm x 3,0mm	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD (hệ inch)	32.182	32.182	32.182	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, phường Tân Tạo, quận Bình Tân.
8	Đường kính 60mm x 2,3mm	mét		24.727	24.727	24.727	
9	Đường kính 76mm x 3,0mm	mét		41.182	41.182	41.182	
10	Đường kính 90mm x 4,0mm	mét		64.500	64.500	64.500	
11	Đường kính 90mm x 2,6mm	mét		42.091	42.091	42.091	
12	Đường kính 114mm x 5,0mm	mét		102.500	102.500	102.500	
13	Đường kính 114mm x 3,5mm	mét		75.500	75.500	75.500	
14	Đường kính 168mm x 6,5mm	mét		198.000	198.000	198.000	
15	Đường kính 168mm x 4,5mm	mét	ISO 4427-2:2007 (E)/TCVN 7305-2:2008	139.000	139.000	139.000	
16	Đường kính 220mm x 8,0mm	mét		320.000	320.000	320.000	
17	Đường kính 220mm x 6,5mm	mét		259.000	259.000	259.000	
	Ống HDPE						
1	Đường kính 16mm x 2,0mm (20 bar)	mét		6.100	6.100	6.100	
2	Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)	mét		6.300	6.300	6.300	
3	Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)	mét		8.600	8.600	8.600	
4	Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)	mét		13.100	13.100	13.100	
5	Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)	mét		19.800	19.800	19.800	
6	Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)	mét		30.700	30.700	30.700	
7	Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)	mét		49.000	49.000	49.000	
8	Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)	mét		69.000	69.000	69.000	
9	Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)	mét		99.400	99.400	99.400	
10	Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)	mét		148.500	148.500	148.500	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
11	Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 (E)/TCVN 7305-2:2008	189.000	189.000	189.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-I-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, phường Tân Tạo, quận Bình Tân.
12	Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)	mét		237.500	237.500	237.500	
13	Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)	mét		310.000	310.000	310.000	
	Ống PPR		DIN 8077:2008				
1	Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)	mét		17.300	17.300	17.300	
2	Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)	mét		27.800	27.800	27.800	
3	Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)	mét		27.000	27.000	27.000	
4	Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)	mét		42.800	42.800	42.800	
5	Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)	mét		42.000	42.000	42.000	
6	Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)	mét		69.000	69.000	69.000	
7	Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)	mét		66.000	66.000	66.000	
8	Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)	mét		106.500	106.500	106.500	
9	Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)	mét		101.300	101.300	101.300	
10	Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)	mét		165.000	165.000	165.000	
11	Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)	mét		159.500	159.500	159.500	
12	Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)	mét		261.000	261.000	261.000	
13	Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)	mét		233.000	233.000	233.000	
14	Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)	mét		387.000	387.000	387.000	
15	Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)	mét		375.000	375.000	375.000	
16	Đường kính 90mm x 15mm (20 bar)	mét		620.000	620.000	620.000	
17	Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)	mét		584.000	584.000	584.000	
18	Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)	mét		926.000	926.000	926.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
	Ống cống nhựa HDPE (2 vách)		TCCS 09-2010/ĐH				Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, phường Tân Tạo, quận Bình Tân.
1	Đường kính 150mm x 13,0mm (9,0 Kg/cm2)	mét		225.000	225.000	225.000	
2	Đường kính 200mm x 15,0mm (6,5 Kg/cm2)	mét		321.000	321.000	321.000	
3	Đường kính 250mm x 16,0mm (4,5 Kg/cm2)	mét		423.000	423.000	423.000	
4	Đường kính 300mm x 17,5mm (2,2 Kg/cm2)	mét		455.000	455.000	455.000	
5	Đường kính 350mm x 18,0mm (2,2 Kg/cm2)	mét		573.000	573.000	573.000	
6	Đường kính 400mm x 22,0mm (2,2 Kg/cm2)	mét		780.000	780.000	780.000	
7	Đường kính 450mm x 22,0mm (2,2 Kg/cm2)	mét		1.012.000	1.012.000	1.012.000	
8	Đường kính 500mm x 26,5mm (2,0 Kg/cm2)	mét		1.165.000	1.165.000	1.165.000	
9	Đường kính 600mm x 29,0mm (1,75 Kg/cm2)	mét		1.744.000	1.744.000	1.744.000	
10	Đường kính 700mm x 34,0mm (1,7 Kg/cm2)	mét		2.268.000	2.268.000	2.268.000	
11	Đường kính 800mm x 39,0mm (1,5 Kg/cm2)	mét		2.963.000	2.963.000	2.963.000	
12	Đường kính 900mm x 44,0mm (1,5 Kg/cm2)	mét		3.720.000	3.720.000	3.720.000	
13	Đường kính 1000mm x 50,0mm (1,4 Kg/cm2)	mét		4.590.000	4.590.000	4.590.000	
14	Đường kính 1200mm x 60,0mm (1,4 Kg/cm2)	mét		6.624.000	6.624.000	6.624.000	
	Ống cống nhựa HDPE (1 vách)						
1	Đường kính 150mm x 12,0mm (3,7 Kg/cm2)	mét		118.000	118.000	118.000	
2	Đường kính 200mm x 14,0mm (2,0 Kg/cm2)	mét		166.000	166.000	166.000	
3	Đường kính 300mm x 19,0mm (1,9 Kg/cm2)	mét		330.000	330.000	330.000	
4	Đường kính 400mm x 28,0mm (1,9 Kg/cm2)	mét		552.000	552.000	552.000	
5	Đường kính 500mm x 32,0mm (1,75 Kg/cm2)	mét		776.000	776.000	776.000	
6	Đường kính 600mm x 32,0mm (0,9 Kg/cm2)	mét		910.000	910.000	910.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
	Ống gân 2 lớp HDPE						Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, phường Tân Tạo, quận Bình Tân.
1	Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m ²)	mét	PrEN 13476-3: 2006 (E)	103.000	103.000	103.000	
2	Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m ²)	mét		186.000	186.000	186.000	
3	Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m ²)	mét		276.000	276.000	276.000	
4	Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m ²)	mét		385.000	385.000	385.000	
5	Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m ²)	mét	PrEN 13476-3: 2006 (E)	653.000	653.000	653.000	
6	Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m ²)	mét		988.000	988.000	988.000	
7	Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m ²)	mét		1.349.000	1.349.000	1.349.000	
8	Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m ²)	mét		1.826.000	1.826.000	1.826.000	
	Ống gân 1 lớp PP - xẻ rãnh						
1	Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 KN/m ²)	mét	PrEN 13476-3: 2006 (E)	50.000	50.000	50.000	
2	Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 KN/m ²)	mét		100.000	100.000	100.000	
	Ống gân 2 lớp PP - xẻ rãnh						
1	Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m ²)	mét	PrEN 13476-3: 2006 (E)	58.000	58.000	58.000	
2	Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 KN/m ²)	mét		105.000	105.000	105.000	
NHÓM 22	BÓNG ĐÈN VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN						
A	Công ty cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông						Địa chỉ: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM.
1	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	TCVN 5175:2006/ IEC 61195:1999	11.000	11.000	11.000	
2	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	Cái		15.000	15.000	15.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
3	Bóng đèn FL T8 36W H22 DELUXE E DL	Cái	TCVN 8429:2013/IEC 61195:1999	18.000	18.000	18.000	Địa chỉ: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM.
4	Bóng đèn FL T8 18W H15 DELUXE E DL	Cái		17.000	17.000	17.000	
	Bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)						
1	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	Cái	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008	126.000	126.000	126.000	
2	Bộ đèn ốp trần 22w (D LN04 22W)	Cái		246.000	246.000	246.000	
	Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)						
1	Máng HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát điện tử	Cái		596.000	596.000	596.000	
2	Máng HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	979.000	979.000	979.000	
3	Máng HQ âm trần FS - 40/36x4-M6 Balát điện tử	Cái		1.230.000	1.230.000	1.230.000	
4	Máng HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát điện tử	Cái		692.000	692.000	692.000	
5	Máng HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát điện tử	Cái		765.000	765.000	765.000	
	Máng HQ M8 (chưa bao gồm bóng)						
1	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/ BS EN 60598-1	138.000	138.000	138.000	
2	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử	Cái		206.000	206.000	206.000	
	Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1 - M9 Balát điện tử	Cái	Phù hợp theo tiêu chuẩn: IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	129.000	129.000	129.000	Địa chỉ: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM.
2	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2 - M9 Balát điện tử	Cái		159.500	159.500	159.500	
3	Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1 - M9 Balát điện tử	Cái		102.000	102.000	102.000	
	Máng HQ lắp nổi M10 (chưa bao gồm bóng)						
1	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - BL điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	596.000	596.000	596.000	
2	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 - BL điện tử	Cái		979.000	979.000	979.000	
3	Máng HQ lắp nổi FS - 40/36 x 4 - M10 BL đừ	Cái		1.230.000	1.230.000	1.230.000	
4	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x3-M10 - BL điện tử	Cái		692.000	692.000	692.000	
5	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x4-M10 - BL điện tử	Cái		765.000	765.000	765.000	
	Đèn LED						
1	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt)	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	407.000	407.000	407.000	
2	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (2 mặt)	Cái		436.000	436.000	436.000	
3	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Cái		410.000	410.000	410.000	
4	Bóng đèn LED (LED A60 7w)	Cái	TCVN 8782:2011 / IEC 62560:2011 TCVN 8783:2011/IEC/ PAS 62612:2009	118.000	118.000	118.000	
5	Bóng đèn LED (LED A78 12w)	Cái		206.000	206.000	206.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
6	Bóng đèn tube led 01 120/22w	Cái	TCVN 8782:2011/IEC 62560:2011	540.000	540.000	540.000	Địa chỉ: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM.
7	Bóng đèn tube led 01 60/12w	Cái		300.000	300.000	300.000	
8	Bóng đèn tube led 01 120/18w (loại S)	Cái		275.000	275.000	275.000	
9	Bóng đèn tube led 01 60/10w (loại S)	Cái		193.000	193.000	193.000	
10	Bóng đèn LED (LED A60N 5w) E27/5000K/220V	Cái		68.000	68.000	68.000	
11	Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V	Cái	TCVN 8783:2011/IEC PAS 62612	118.000	118.000	118.000	
12	Bóng đèn LED (LED A60 9w) E27/5000K/220V	Cái		279.000	279.000	279.000	
13	Bóng đèn LED (LED A78 12w) (s)	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	206.000	206.000	206.000	
14	Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 110/5W	Cái		105.000	105.000	105.000	
15	Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 90/5W	Cái		105.000	105.000	105.000	
16	Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 110/7W	Cái		151.000	151.000	151.000	
17	Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 110/9W (s)	Cái		148.000	148.000	148.000	
18	Đèn LED DOWNLIGHT D AT 03L 120/9W (s)	Cái	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008 IEC/PAS	156.000	156.000	156.000	
19	Đèn LED DOWLIGHT D AT 02L 140/14W	Cái		500.000	500.000	500.000	
20	Đèn LED DOWLIGHT D AT 02L 160/16W	Cái		726.000	726.000	726.000	
21	Đèn LED DOWLIGHT D AT 02L 208/25W	Cái		973.000	973.000	973.000	
22	Đèn LED PANEL D P01 15 x 120/28W	Cái		1.952.000	1.952.000	1.952.000	
23	Đèn LED PANEL D P01 60 x 120/75W	Cái	IEC 62384:2006	3.936.000	3.936.000	3.936.000	
24	Đèn LED PANEL D P01 30 x 120/50W	Cái		3.182.000	3.182.000	3.182.000	
25	Đèn LED PANEL D P01 60 x 60/50W	Cái	IEC 62384:2006	3.182.000	3.182.000	3.182.000	
26	Đèn LED PANEL D P01 30 x 60/28W	Cái		1.845.000	1.845.000	1.845.000	
27	Đèn LED PANEL D P01 30x30/14W	Cái		1.197.000	1.197.000	1.197.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
28	Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/10W	Cái	TCVN 7722 - I: 2009 IEC 60598 - 1:2008	312.000	312.000	312.000	Địa chỉ: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM.
29	Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/20W	Cái		716.000	716.000	716.000	
30	Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/30W	Cái		937.000	937.000	937.000	
31	Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/50W	Cái		1.256.000	1.256.000	1.256.000	
32	Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/70W	Cái	IEC 62384:2006	2.410.000	2.410.000	2.410.000	
33	Đèn LED PANEL D P01 30 x 120/36W S	Cái		1.902.000	1.902.000	1.902.000	
34	Đèn LED PANEL D P01 60 x 60/36W S	Cái		1.902.000	1.902.000	1.902.000	
35	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 01L/35W	Cái	IEC 60598-1:2008	4.264.000	4.264.000	4.264.000	
36	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120W	Cái	IEC 60529:2001	13.550.000	13.550.000	13.550.000	
37	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB01L/9W	Cái	TCVN 7722-I: 2009 IEC 60598-1:2008	523.000	523.000	523.000	
38	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB02L/12W	Cái		660.000	660.000	660.000	
39	Đèn LED ốp trần D LN03L 375/18W	Cái		377.000	377.000	377.000	
40	Đèn LED ốp trần D LN05 220/14W	Cái		246.000	246.000	246.000	
41	Bộ đèn ốp trần LED CL 03/9W	Cái	IEC 623:2006	218.000	218.000	218.000	
42	Đèn LED Panel tròn D PT01 14/5w	Cái		525.000	525.000	525.000	
43	Đèn LED Panel tròn D PT01 18/8w	Cái	IEC 623:2006	699.000	699.000	699.000	
44	Đèn LED Panel tròn D PT01 24/12w	Cái		923.000	923.000	923.000	
45	Đèn LED Panel tròn D PT02 130/5W S	Cái		200.000	200.000	200.000	
46	Đèn LED Panel tròn D PT02 170/8W S	Cái		250.000	250.000	250.000	
47	Đèn LED chiếu gương D GT01L 8W	Cái		222.000	222.000	222.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
48	Bộ đèn công nghiệp C HID HB01 CK E40/250w	Cái	TCVN 7722-1:2009 IEC 60598-1:2008	2.553.000	2.553.000	2.553.000	Địa chỉ: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM.
49	Bộ đèn công nghiệp C HID HB02 E40/ 250w	Cái		1.954.000	1.954.000	1.954.000	
50	Bộ đèn công nghiệp C HID HB03 CK E40/250w	Cái		2.170.000	2.170.000	2.170.000	
51	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x1 DP, balasts điện tử	Cái	TCVN 7722-1:2009	681.000	681.000	681.000	
52	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x2 DP, balasts điện tử	Cái		830.000	830.000	830.000	
53	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 20/18x2 DP, balasts điện tử	Cái	TCVN 7722-1:2009	648.000	648.000	648.000	
B	Công ty cổ phần Cơ khí - Điện Lữ Gia						
1	Đèn cao áp 1 công suất 70W, sodium	Bộ	TCVN 5828:1994	3.500.000	3.500.000	3.500.000	Địa chỉ: 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TPHCM. Giá giao tại nhà máy cơ khí điện Lữ Gia, KCN Nhơn Trạch, Đồng Nai.
2	Đèn cao áp 1 công suất 100W, sodium	Bộ		4.000.000	4.000.000	4.000.000	
3	Đèn cao áp 1 công suất 150W, sodium	Bộ		4.192.000	4.192.000	4.192.000	
4	Đèn cao áp 1 công suất 250W, sodium	Bộ		4.500.000	4.500.000	4.500.000	
5	Đèn cao áp 1 công suất 400W, sodium	Bộ		5.600.000	5.600.000	5.600.000	
6	Đèn cao áp 2 công suất 100W/70W, sodium	Bộ		3.980.000	3.980.000	3.980.000	
7	Đèn cao áp 2 công suất 150W/100W, sodium	Bộ		4.600.000	4.600.000	4.600.000	
8	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, sodium	Bộ		5.480.000	5.480.000	5.480.000	
9	Đèn cao áp 2 công suất 400W/250W, sodium	Bộ		6.300.000	6.300.000	6.300.000	
NHÓM 23	CỬA						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
A	Công ty Cổ phần Eurowindow						
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng VITA			2.794.336	2.794.336	2.794.336	Địa chỉ: Lô 15 KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội. Chi nhánh tại TPHCM: Số 39bis đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1. Giá bán tại nhà máy: Khu 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, tỉnh bình Dương, chưa bao gồm VAT và chi phí vận chuyển.
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5 mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - hãng GU Unijet			4.596.004	4.596.004	4.596.004	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, chốt liền - Siegeinia		QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7451:2004	4.482.158	4.482.158	4.482.158	
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm bản lề chữ A, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạ định - hãng GU			5.514.253	5.514.253	5.514.253	
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề - hãng GU Unijet			5.806.551	5.806.551	5.806.551	
6	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus			5.871.012	5.871.012	5.871.012	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
7	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi		QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7451:2004	6.065.749	6.065.749	6.065.749	Địa chỉ: Lô 15 KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội. Chi nhánh tại TPHCM: Số 39bis đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1. Giá bán tại nhà máy: Khu Phường Uyên Hưng, Thị trấn Tân Uyên, tỉnh bình Dương, chưa bao gồm VAT và chi phí vận chuyển.
8	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi			6.463.662	6.463.662	6.463.662	
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm - hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus			3.963.184	3.963.184	3.963.184	
10	Cửa đi chính 1 cánh cửa mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề			6.405.914	6.405.914	6.405.914	
B	Cửa kính khung nhôm	m ²					
1	Cửa kính khung nhôm Ynghua	m ²		572.727	572.727	572.727	
2	Cửa đi chính 1 cánh Asiawindow, kính trắng Việt - Nhật 5mm; tay nắm, bản lề, ổ khóa-Eurowindow, kích thước 0,9m x 2,2m	m ²		2.000.000	2.000.000	2.000.000	Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện Q.7
3	Cửa đi chính 2 cánh mở Asiawindow, kính trắng Việt - Nhật 5mm, 2 tay nắm, bản lề, ổ khóa -Eurowindow, kích thước 1,4m x 2,2m	m ²		2.272.727	2.272.727	2.272.727	
C	Cửa gỗ						
1	Cửa gỗ cầm xe	m ²		3.597.000	3.597.000	3.597.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
NHÓM 24	THIẾT BỊ VỆ SINH						
A	Nhãn hiệu Viglacera						
1	Bồn cầu	Bộ		2.090.909	2.090.909	2.090.909	
2	Lavabo (chậu rửa)	Bộ		250.000	250.000	250.000	
3	Vòi lavabo	Cái		485.455	485.455	485.455	
4	Vòi sen tắm	Bộ		1.144.545	1.144.545	1.144.545	
B	Nhãn hiệu Inax						
1	Xí bet gạt trắng	Bộ		1.354.545	1.354.545	1.354.545	
2	Xí bet 02 nhấn trắng	Bộ		1.090.909	1.090.909	1.090.909	
C	Nhãn hiệu American						
1	Xí bet gạt trắng	Bộ		1.363.636	1.363.636	1.363.636	
2	Xí bet 02 nhấn trắng	Bộ		1.681.818	1.681.818	1.681.818	
D	Nhãn hiệu Caesar						
1	Xí bet gạt trắng	Bộ		1.363.636	1.363.636	1.363.636	
2	Xí bet 02 nhấn trắng	Bộ		1.818.182	1.818.182	1.818.182	
E	Nhãn hiệu Thiên Thanh						
1	Xí bet gạt trắng	Bộ		863.636	863.636	863.636	
2	Xí bet 02 nhấn trắng	Bộ		1.100.000	1.100.000	1.100.000	
3	Tiểu nam	Bộ		181.818	181.818	181.818	
4	Lavabo (chậu rửa)	Cái		250.000	250.000	250.000	
NHÓM 25	KÍNH XÂY DỰNG						

Tham khảo giá thị trường
TPHCM và báo cáo tình hình
giá VLXD của UBND các
quận - huyện

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
A	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thành Ký						Trụ sở chính: 171 Phạm Thế Hiền, Phường 02, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi sản xuất: 111/39/6 Tây Lân, P. Tân Tạo, Q. Bình Tân. Đơn giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
	Kính tấm						
	Kính phản quang xanh biên đậm, kích thước 3210 x 2250 x 5 mm	Tám	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7528:2005	2.238.000	2.238.000	2.238.000	
	Kính phản quang xanh lá đậm, kích thước 3210 x 2250 x 5 mm	Tám		1.765.000	1.765.000	1.765.000	
	Kính phản quang xanh lá đậm, kích thước 3210 x 2250 x 6 mm	Tám		2.672.000	2.672.000	2.672.000	
	Kính màu hấp thụ nhiệt 6 ly xanh biên, kích thước 2438 x 1824 x 6 mm	Tám	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7529:2005	2.672.000	2.672.000	2.672.000	
	Kính màu hấp thụ nhiệt 10 ly xanh lá, kích thước 3660 x 2134 x 10 mm	Tám		826.000	826.000	826.000	
	Kính màu hấp thụ nhiệt 8 ly xanh biên, kích thước 2438 x 1824 x 8 mm	Tám		3.125.000	3.125.000	3.125.000	
	Kính nổi tối nhiệt (cường lực), theo khổ cường lực			1.250.000	1.250.000	1.250.000	
	Kính 5 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7455:2013	155.000	155.000	155.000	
	Kính 8 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²		245.000	245.000	245.000	
	Kính 10 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²		305.000	305.000	305.000	
	Kính 12 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²		380.000	380.000	380.000	
	Kính dán an toàn nhiều lớp						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	Kính dán 02 lớp dày 10,38mm; mỗi lớp kính nổi trắng dày 5mm, lớp keo PVB dày 0,38 mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD	345.000	345.000	345.000	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
2	Kính dán 02 lớp dày 10,38mm; 01 lớp kính nổi trắng dày 5mm, 01 lớp kính phản quang dày 5mm, lớp keo PVB dày 0,38 mm	m ²	TCVN 7364:2004	620.000	620.000	620.000	
NHÓM 26	MÀNG PHẢN QUANG						
A	Công ty TNHH Đình Phương Nam						Địa chỉ: 381 Tân Sơn Nhì, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TPHCM
1	Màng phản quang 3M series 3900	m ²	TCVN 7887:2008	540.600	540.600	540.600	
2	Màng phản quang 3M series 4000	m ²		1.224.000	1.224.000	1.224.000	
NHÓM 27	VẬT LIỆU PHỤ THÔNG DỤNG						
A	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng mới TENZI						Địa chỉ: 292/34/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TPHCM. Giao hàng tại xưởng TENZI, Khu phố 11, Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
1	Keo dán gạch KELAS - TAH1 (màu xám)	kg	TCVN 7899-1:2008 ISO13007-1:2004		5.200	5.200	
2	Keo dán gạch KELAS - TAH1 (màu trắng)	kg			8.032	8.032	
3	Phụ gia trộn keo lát nền KELAS PREMIX nền	kg			105.000	105.000	
4	Phụ gia trộn keo ốp tường KELAS PREMIX tường	kg			127.500	127.500	
5	Keo ốp tường KELAS-TAH2 (màu trắng)	kg			8.505	8.505	
6	Keo ốp tường KELAS-TAH2 (màu xám)	kg			10.665	10.665	
7	Keo dán đá KENLAS-TAH3 (màu xám)	kg			12.450	12.450	
8	Keo dán đá KENLAS-TAH3 (màu trắng)	kg			15.300	15.300	
9	Keo chích mạch KECHI (màu trắng)	kg			12.750	12.750	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố quý IV/2015 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
10	Keo chích mạch KECHI (màu sáng)	kg	TCVN 7899-1:2008 ISO13007-1:2004		16.500	16.500	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
11	Keo chích mạch KECHI (màu sẫm)	kg			23.250	23.250	
12	Keo chích mạch KECHI (màu đặc biệt)	kg			31.500	31.500	

*** Ghi chú:**

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn TPHCM.
- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.
- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.
- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.
- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Vật liệu xây dựng, số điện thoại 39.327.547 (số nội bộ 748, 749))./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để báo cáo);
 - Giám đốc SXD (để báo cáo);
 - Tổ công tác; Tổ giúp việc;
 - P.KTXD, P.TĐDA;
 - Lưu: VP, P.VLXD.
- NTM, TLU

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Hòa Bình

